SěAH Công Ty TNHH Thép SeAH Việt Nam

NHÀ SẢN XUẤT ỐNG THÉP HÀNG ĐẦU

hotline:0981643181

web: thepongseah.com.vn

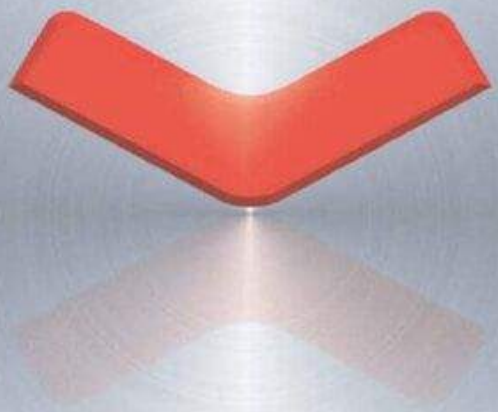

Website : www.ongthepseah.com

SěAH
hotline:0981643181
web: thepongseah.com.vn
Website : www.onothepseah.com

Lời Nói Đầu

Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam đang đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển nền kinh tế Việt Nam với tư cách là một nhà sản xuất hàng đầu trong ngành công nghiệp sản xuất ống thép, một trong những sản phẩm chính cho việc xây dựng hạ tầng cơ sở quốc gia.

Điều đáng chú nhất chính là việc công ty chúng tôi là nhà sản xuất ống thép đầu tiên xuất khẩu sản phẩm sang thị trường Nhật năm 1999 và Mỹ năm 2006. Chúng tôi đã thành công trong việc đưa tên tuổi của chúng tôi ra thị trường thế giới, đến rất nhiều quốc gia khác nhau bao gồm cả Úc, Hồng Kông, Singapore, Bangladesh, Đài Loan v.v.cũng như đã tạo dựng uy tín và khẳng định được tên tuổi của mình trên thị trường thế giới, góp phần đưa nghành công nghiệp thép trong nước gia nhập quá trình toàn cầu hóa.

Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam, với năng lực sản xuất lớn nhất Việt Nam hiện nay là 300.000 tấn/năm, đang đóng góp cho thị trường sản phẩm ống thép chất lượng hàng đầu thế giới.

Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam là một trong rất ít nhà máy có thể sản xuất ống thép theo tiêu chuẩn của viện dầu khí Mỹ API 5L, API 5CT và các ống phòng cháy chữa cháy theo tiêu chuẩn UL, FM của Mỹ.

Với những thành tựu đã đạt được, chúng tôi chưa dám tự hài lòng về uy tín và tiếng tăm của mình, mà phải luôn tiếp tục phấn đấu để trở thành một nhà sản xuất ống thép toàn diện và lớn mạnh hơn.

Chúng tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu và phát triển để hoàn thiện chất lượng sản phẩm của mình.

Chúng tôi mong rằng trong tương lai Quý khách sẽ luôn ủng hộ công ty chúng tôi, như từ trước đến nay.

hotline:0981643181

Chúng tôi sẽ phấn đấu để trở thành một trong những nhà sản xuất ống thép hàng đầu thế giới trong thế kỷ 21.

web: thepongseah.com.vn

Mục Lục

- Lời Nói Đầu 4
- Tóm Lược Lịch Sử Hình Thành Và Phát Triển 6
- Sản Phẩm 7
- Kích Cỡ Ống Cung Cấp 8
- Dây Chuyền Sản Xuất 7-8
- Ống Thép Đen Và Ống Tráng Kẽm (BS 1387/EN10255) 9
- Ống Thép Hàn Đen và Mạ Kẽm Nhúng Nóng (ASTM A53) 10
- Ống Thép kết cấu (STK) (JIS G 3444) 11
- Ống Thép Chịu Áp Lực (KS D 3562 ; JIS G 3454) 12
- Ống Bao Dây Điện, Cáp Quang (KS C 8401; JIS C 8305) 12
- Ống Bao Dây Điện (UL6 ; ANSI C80.1) 13
- Ống Thép Dân Dụng (KS D 3507 ; JIS G 3452) 14
- Ống Thép Vuông Và Ống Thép Chữ Nhật 15
  (JIS G 3466 ; KS D3568 ; ASTM A500) 15
- Ống Dẫn Dầu Quốc Gia (API 5CT ; API 5L) 16-17-18
- In Mác 19
- Các Yêu Cầu Kỹ Thuật Cho Các Tiêu Chuẩn Sản Xuất Ống Hàn Điện Trở 20
- Dự Án Tiêu Biểu Sử Dụng Ống SeAH 21-23
- Giấy Chứng Nhận Đạt Được 24-31

LÝ DO CHỌN MUA ỐNG THÉP SeAH (VIỆT NAM)
Tính ưu việt của ỐNG THÉP SeAH

- Kinh nghiệm 60 năm trong ngành sản xuất ống thép với kỹ thuật hiện đại

  Xin tham khảo thêm chi tiết tại website của tập đoàn: www.seahsteel.co.kr
- Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến nên sản phẩm có chất lượng vượt trội trên thị trường
- Khả năng quản lý sản xuất tốt do chuyên gia nước ngoài đảm nhiệm nên SeAH có thể thấu hiểu và đáp ứng yêu cầu khách hàng một cách hiệu quả nhất.
- Cam kết thỏa mãn tối đa yêu cầu của khách hàng
- Cùng với Posco nghiên cứu và phát triển nguyên vật liệu để sản xuất ống API
- Là đối tác chiến lược với Posco từ năm 2007

hotline:0981643181

web: thepongseah.com.vn

Tóm Lược Lịch Sử Hình Thành Và Phát Triển

08/1995	Nhận giấy phép đầu tư từ ủy Ban Nhà Nước về Hợp Tác và Đầu Tư (SCCI) với tên CÔNG TY LD ỐNG THÉP SÀI GÒN (SPC)
05/1999	Bắt đầu vận hành dây chuyền sản xuất.
11/1999	Là Công Ty đầu tiên ở Việt Nam xuất khẩu ống thép sang Nhật.
02/2001	Đạt chứng nhận Hệ Thống Quản Lý Chất Lượng ISO 9001:2000.
06/2005	Đạt 2 huy chương vàng về chất lượng sản phẩm Ống đen và ống mạ kẽm) do bộ công nghiệp cấp.
12/2005	Hoàn thành tái cấu trúc công ty thành công ty 100% vốn đầu tư của tập đoàn SeAH Steel (Hàn Quốc) và đổi tên thành CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM
07/2006	Là Công Ty đầu tiên ở Việt Nam xuất khẩu ống thép sang thị trường Mỹ.
07/2006	Đạt Huy chương vàng Doanh Nghiệp Việt Nam Uy Tín - Chất Lượng ngành hàng Vật liệu xây dựng.
09/2006	Đạt Cúp vàng thương hiệu ngành xây dựng.
09/2007	Đạt Huy chương vàng ngành Vật liệu xây dựng do Bộ Xây Dựng cấp.
12/2007	Đạt Huy chương vàng về Thương hiệu Uy Tín - Đáng Tin Cậy, Sản Phẩm Chất Lượng do Bộ Công Nghiệp Và Thương Mại Cấp.
12/2008	Đạt giải thưởng Top 40 công ty có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động hiệu quả và có đóng góp tích cực cho cộng đồng do Sở Kế Hoạch Đầu Tư TP.HCM-Đồng Nai và Bà Rịa Vũng Tàu cấp.
12/2008	Đạt giải Thưởng Top 100 Thương hiệu ảnh hưởng đến thị trường Việt nam.
03/2009	Bắt đầu vận hành dây chuyền sản xuất ống thép 8" theo tiêu chuẩn API của viện dầu khí Mỹ
04/2010	Đạt chứng chỉ sản xuất ống dẫn dầu quốc gia API-5CT và API-5L.
05/2011	Đạt chứng nhận an toàn cho sản xuất ống phòng cháy chữa cháy theo tiêu chuẩn FM Appovals và UL.
01/2011	Đạt giải thưởng Rồng Vàng - Sản phẩm chất lượng cao.
12/2012	Đạt chứng nhận 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam.
04/2013	Đạt bằng khen có thành tích xuất sắc trong công tác đẩy mạnh xuất khẩu, kiềm chế nhập siêu năm 2012
08/2013	Đạt giải thưởng Sao Vàng Đất Việt 2013 cùng danh hiệu Top 100 Thương hiệu Việt Nam trong hội nhập quốc tế.
9/2014	Đạt chứng nhận nhãn hiệu JIS G 3444; JIS G 3452; JIS G 3454; JIS G 3466 phù hợp với qui định tại điều 23 của Pháp Luật về tiêu chuẩn hóa công nghiệp Nhật Bản.
4/2015	Đạt chứng nhận nhãn hiệu KS D 3507; KS D 3562; KS D 3566
3/2016	Đạt chứng nhận Hệ thống Quản Lý Chất Lượng ISO 9001: 2015
4/2016	Đạt chứng nhận sản xuất ống dẫn khí đốt theo tiêu chuẩn UL Mono
12/2016	Đưa vào sản xuất 4 chuyền ống tiêu chuẩn
2/2017	Đạt chứng nhận sản xuất ống phòng cháy chữa cháy theo tiêu chuẩn UL Mono Sch#40
2/2017	Đạt chứng nhận sản xuất ống phòng cháy chữa cháy theo tiêu chuẩn FM Mono Sch#40
3/2019	Bắt đầu vận hành nhà máy 2 tại Nhơn Trạch

Sản Phẩm

- Tiêu chuẩn Anh (BS / EN)
- Tiêu chuẩn công nghiệp Hàn Quốc (KS)
- Tiêu chuẩn của viện dầu khí Mỹ (API)
- Tiêu chuẩn Mỹ (ASTM)
- Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật (JIS)
- Tiêu chuẩn Đức (DIN)

Loại ống		Mục đích sử dụng	Tiêu chuẩn
Ống thép dân dụng	■ Dùng cho hệ thống cấp nước ■ Dùng cho ống dân dụng	► Phương tiện cấp - thoát nước dùng trong sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, thủy lợi, ► Hệ thống PCCC, cơ điện lạnh, giải nhiệt - điều hòa không khí - thông gió, giàn nước đá ► Ngành công nghiệp đóng tàu.	KS JIS BS ASTM
Ống thép chịu áp lực	■ Dùng cho nhu cầu áp lực	► Dùng cho thiết bị chịu áp lực ở nhiệt độ không quá 350°C	KS JIS ASTM
Ống bao dây điện	■ Ống bao bằng kim loại ■ Ống bao mỏng ■ Ống bao dày	► Dùng bao dây dẫn điện, luồn cáp quang	ANSI KS JIS UL
Ống kết cấu	■ Ống dùng làm các kết cấu thép tổng hợp ■ Ống thép kết cấu cơ khí ■ Ống dùng cho kết cấu xe hơi ■ Ống dùng làm hàng rào ■ Ống dùng làm dàn giáo ■ Ống dùng làm cột chống ■ Ống dùng cho kết cấu nhà kính ■ Ống dùng làm cột chịu lực ■ Ống dùng làm trụ điện	► Nhà cửa, đồ gia dụng bằng thép, chi tiết máy, sườn xe gắn máy, xe đạp. ► Kết cấu chịu lực cao cho dàn không gian khẩu độ lớn, khung nhà tiền chế, các kết cấu xây dựng, cầu cảng, cầu vượt, tháp bằng thép, cột điện, thanh giằng, hàng rào. ► Móng cọc ống thép dạng vòng vây, kết cấu vòm ống thép nhồi bê tông, cọc ống thép dùng cho nền móng trên mặt nước và cọc ống thép tường chắn tam cấp dành cho nền móng ngập đất.	KS JIS ASTM DIN
Ống tiêu chuẩn API và ống dẫn dầu quốc gia	■ Ống dẫn ■ Ống dẫn chất lượng cao ■ Ống bao	► Dẫn khí đốt, nước và dầu, trong các ngành công nghiệp sản xuất dầu và khí thô	API
Hệ đường ống	■ Dùng cho hệ thống sưởi ấm, thông gió và điều hòa không khí (HVAC), PCCC	► Đường ống PCCC, cơ điện lạnh	FM

Dây Chuyền Sản Xuất

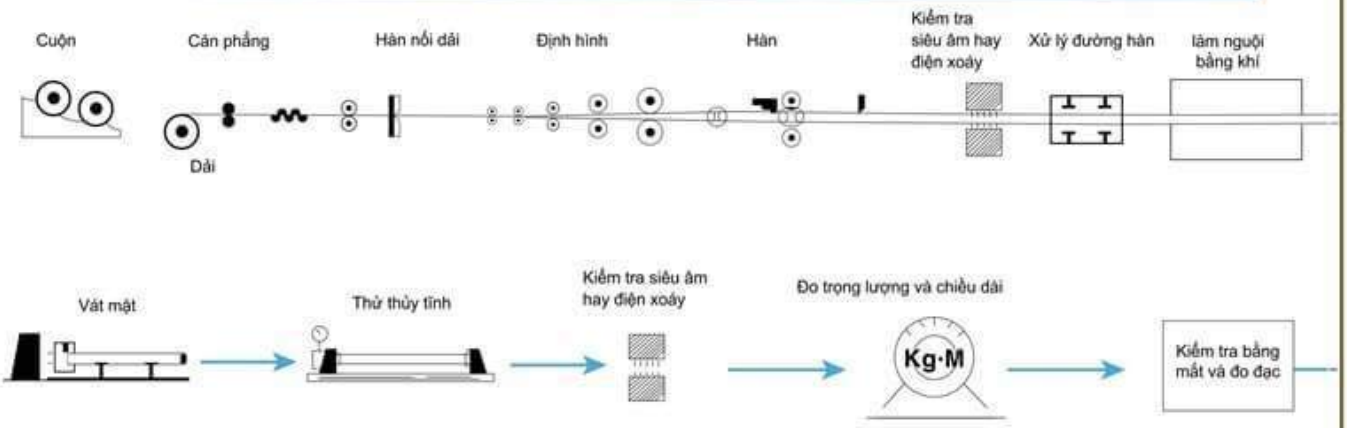

Kích Cỡ Ống Cung Cấp (E.R.W)

ASTM - API		BS		JIS-KS		OD	
NB	OD (in)	NB	OD (in)	A	B	mm	
							15.9
		3/8	0.656 - 0.671			16.7	17.1
3/8	0.675						17.1
			0.660 - 0.685			16.8	17.3
				10	3/8		17.4
							19.1
							21.0
1/2	0.840						21.3
		1/2	0.825 - 0.841			21.0	21.4
			0.831 - 0.856			21.1	21.7
				15	1/2		21.7
							22.2
							25.4
							26.5
							26.7
3/4	1.050						
		3/4	1.041 - 1.059			26.4	26.9
			1.047 - 1.072			26.6	27.2
				20	3/4		27.2
							28.6
							31.8
							33.3
							33.4
1	1.315						
		1	1.309 - 1.328			33.2	33.8
				25	1		34.0
			1.316 - 1.346			33.4	34.2
							38.1
							41.9
							42.2
1-1/4	1.660						
		1-1/4	1.650 - 1.670			41.9	42.5
				32	1-1/4		42.7
			1.657 - 1.687			42.1	42.9
							47.8
							48.3
1-1/2	1.900						
		1-1/2	1.882 - 1.903			47.8	48.4
				40	1-1/2		48.6
			1.889 - 1.919			48.0	48.8
							50.8
							59.6
		2	2.347 - 2.370			59.6	60.2
2	2.375						60.3
				50	2		60.5
			2.354 - 2.394			59.8	60.8
							73.0
2-1/2	2.875						
		2-1/2	2.960 - 2.991			75.2	76.0
							76.2
				65	2-1/2		76.3
			2.969 - 3.014			75.4	76.6
				80	3		87.9
		3	3.460 - 3.491			87.9	88.7
3	3500						88.9
							89.1
			3.469 - 3.524			88.1	89.5
				100	4		113.4
		4	4.450 - 4.481			113.0	113.9
4	4.500						114.3
			4.459 - 4.524			113.3	114.9
							127.0
				125	5		139.8
		5	5.459 - 5.534			138.7	140.6
5	5.563						141.3
							152.4
				150	6		165.2
		6	6.459 - 6.539			164.1	166.1
6	6.625						168.3
7	7.000			175	7		216.3
8	8.625			200	8		219.1

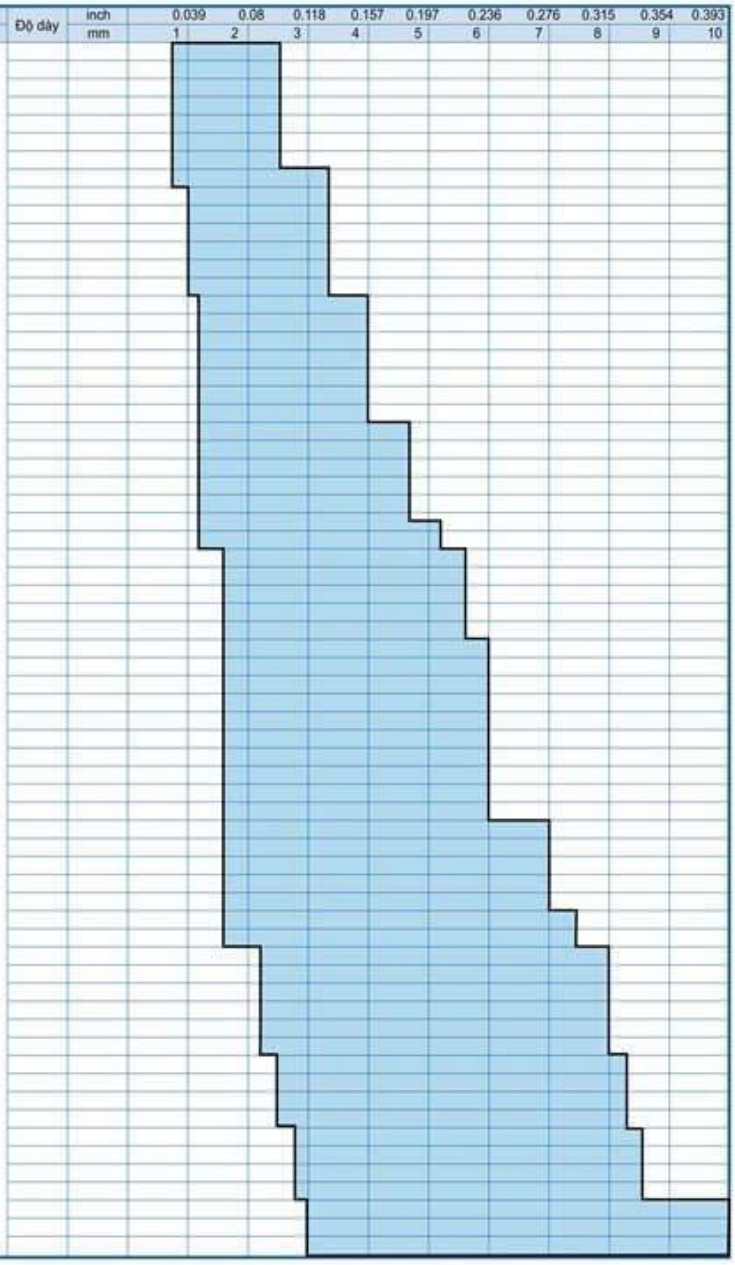

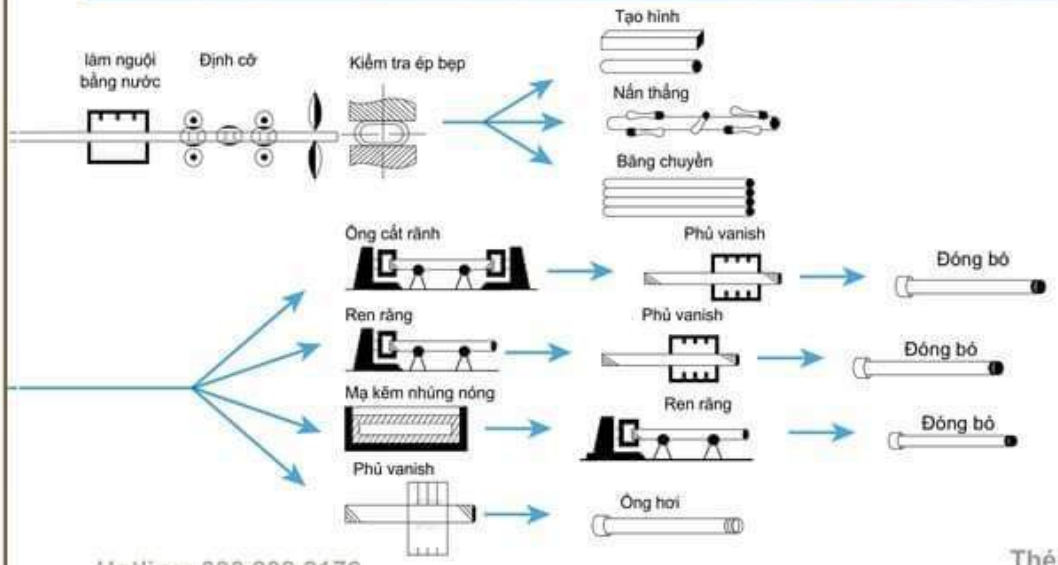

Ống Thép Đen, Mạ Kẽm Nhúng Nóng

BS1387/EN10255

Cấp độ	Kích thước danh nghĩa		Đường kính ngoài				Độ dày		Trọng Lượng				Số ống/ bó
			Max		Min				Đầu thẳng		Ren răng có đầu mối		
	in	A	in	mm	in	mm	in	mm	kg / ft	kg / m	kg / ft	kg / m	
Siêu nhẹ(A1)	3/8	10	0.673	17.1	0.657	16.7	0.063	1.6	0.184	0.604	0.199	0.652	217
	1/2	15	0.843	21.4	0.827	21.0	0.075	1.9	0.276	0.904	0.281	0.922	217
	3/4	20	1.059	26.9	1.039	26.4	0.083	2.1	0.388	1.274	0.395	1.296	127
	1	25	1.331	33.8	1.307	33.2	0.091	2.3	0.539	1.770	0.550	1.803	91
	1 1/4	32	1.673	42.5	1.650	41.9	0.091	2.3	0.690	2.263	0.701	2.301	61
	1 1/2	40	1.906	48.4	1.882	47.8	0.098	2.5	0.857	2.811	0.870	2.855	61
	2	50	2.370	60.2	2.346	59.6	0.079	2.0	0.871	2.856	-	-	37
	2	50	2.370	60.2	2.346	59.6	0.102	2.6	1.120	3.674	1.136	3.726	37
	2 1/2	65	2.992	76.0	2.961	75.2	0.114	2.9	1.585	5.199	1.608	5.275	37
	3	80	3.492	88.7	3.461	87.9	0.114	2.9	1.861	6.107	1.887	6.191	19
	4	100	4.484	113.9	4.449	113.0	0.098	2.5	2.086	6.843	-	-	19
	4	100	4.484	113.9	4.449	113.0	0.126	3.2	2.653	8.704	2.687	8.815	19
Nhẹ(L)	3/8	10	0.673	17.1	0.657	16.7	0.071	1.8	0.204	0.670	0.206	0.676	217
	1/2	15	0.843	21.4	0.827	21.0	0.079	2.0	0.289	0.947	0.291	0.956	217
	3/4	20	1.059	26.9	1.039	26.4	0.091	2.3	0.422	1.384	0.424	1.390	127
	1	25	1.331	33.8	1.307	33.2	0.102	2.6	0.604	1.981	0.610	2.000	91
	1 1/4	32	1.673	42.5	1.650	41.9	0.102	2.6	0.774	2.539	0.783	2.570	61
	1 1/2	40	1.906	48.4	1.882	47.8	0.114	2.9	0.985	3.232	0.997	3.270	61
	2	50	2.370	60.2	2.346	59.6	0.114	2.9	1.242	4.076	1.265	4.150	37
	2 1/2	65	2.992	76.0	2.961	75.2	0.126	3.2	1.741	5.713	1.777	5.830	37
	3	80	3.492	88.7	3.461	87.9	0.126	3.2	2.047	6.715	2.100	6.890	19
	4	100	4.484	113.9	4.449	113.0	0.142	3.6	2.974	9.756	3.048	10.000	19
Trung Bình(M)	3/8	10	0.685	17.4	0.661	16.8	0.091	2.3	0.256	0.839	0.258	0.845	217
	1/2	15	0.854	21.7	0.831	21.1	0.102	2.6	0.367	1.205	0.372	1.220	217
	3/4	20	1.071	27.2	1.047	26.6	0.102	2.6	0.475	1.558	0.479	1.570	127
	1	25	1.346	34.2	1.315	33.4	0.126	3.2	0.736	2.415	0.741	2.430	91
	1 1/4	32	1.689	42.9	1.657	42.1	0.126	3.2	0.945	3.101	0.954	3.130	61
	1 1/2	40	1.921	48.8	1.890	48.0	0.126	3.2	1.087	3.567	1.100	3.610	61
	2	50	2.394	60.8	2.354	59.8	0.142	3.6	1.534	5.034	1.554	5.100	37
	2 1/2	65	3.016	76.6	2.969	75.4	0.142	3.6	1.959	6.427	1.996	6.550	37
	3	80	3.524	89.5	3.469	88.1	0.157	4.0	2.550	8.365	2.603	8.540	19
	4	100	4.524	114.9	4.461	113.3	0.177	4.5	3.707	12.162	3.810	12.500	19
	5	125	5.535	140.6	5.461	138.7	0.197	5.0	5.062	16.609	5.212	17.100	7
	6	150	6.539	166.1	6.461	164.1	0.197	5.0	6.017	19.740	6.187	20.300	7
Nặng(H)	3/8	10	0.685	17.4	0.661	16.8	0.114	2.9	0.309	1.015	0.314	1.030	217
	1/2	15	0.854	21.7	0.831	21.1	0.126	3.2	0.438	1.436	0.442	1.450	217
	3/4	20	1.071	27.2	1.047	26.6	0.126	3.2	0.570	1.870	0.573	1.880	127
	1	25	1.346	34.2	1.315	33.4	0.157	4.0	0.896	2.939	0.902	2.960	91
	1 1/4	32	1.689	42.9	1.657	42.1	0.157	4.0	1.158	3.798	1.167	3.830	61
	1 1/2	40	1.921	48.8	1.890	48.0	0.157	4.0	1.335	4.380	1.347	4.420	61
	2	50	2.394	60.8	2.354	59.8	0.177	4.5	1.887	6.192	1.908	6.260	37
	2 1/2	65	3.016	76.6	2.969	75.4	0.177	4.5	2.418	7.934	2.454	8.050	37
	3	80	3.524	89.5	3.469	88.1	0.197	5.0	3.149	10.333	3.200	10.500	19
	4	100	4.524	114.9	4.461	113.3	0.213	5.4	4.412	14.475	4.511	14.800	19
	5	125	5.535	140.6	5.461	138.7	0.213	5.4	5.451	17.884	5.608	18.400	7
	6	150	6.539	166.1	6.461	164.1	0.213	5.4	6.482	21.266	6.675	21.900	7

Dung sai độ dày: - Cấp độ siêu nhẹ và nhẹ -8%; + không qui định)
- Cấp độ trung bình và nặng -10%; + không qui định)

Website : www.ongthepseah.com
web: thepongseah.com.vn

Ống Thép Đen, Mạ Kẽm Nhúng Nóng

ASTM A 53

Kích thước danh nghĩa	Đường kính ngoài		Độ dày		Trọng lượng danh nghĩa						Phân loại theo trọng lượng	Tiêu chuẩn Sch	Áp lực thử(psi)			
					Vát phẳng			Ren răng có đầu nối					Vát phẳng		Ren răng có đầu nối	
in.	in.	mm	in.	mm	lb/ft	kg/ft	kg/m	lb/ft	kg/ft	kg/m			Grade A	Grade B	Grade A	Grade B
1/2	0.840	21.3	0.109	2.77	0.86	0.39	1.27	0.86	0.39	1.27	STD	40	700		700	
			0.147	3.73	1.08	0.49	1.62	1.09	0.49	1.62	XS	80	850		850	
3/4/	1.050	26.7	0.113	2.87	1.14	0.52	1.69	1.14	0.52	1.69	STD	40	700		700	
			0.154	3.91	1.47	0.67	2.20	1.48	0.67	2.21	XS	80	850		850	
1	1.315	33.4	0.133	3.38	1.67	0.76	2.50	1.69	0.77	2.50	STD	40	700	700	700	700
			0.179	4.55	2.18	0.99	3.24	2.19	0.99	3.25	XS	80	850	850	850	850
1 1/4	1.660	42.2	0.140	3.56	2.27	1.03	3.39	2.28	1.03	3.40	STD	40	1,200	1,300	1,000	1,100
			0.191	4.85	2.99	1.36	4.47	3.02	1.37	4.49	XS	80	1,800	1,900	1,500	1,600
1 1/2	1.900	48.3	0.145	3.68	2.71	1.23	4.05	2.74	1.24	4.04	STD	40	1,200	1,300	1,000	1,100
			0.200	5.08	3.63	1.65	5.41	3.65	1.66	5.39	XS	80	1,800	1,900	1,500	1,600
2	2.375	60.3	0.154	3.91	3.65	1.66	5.44	3.68	1.67	5.46	STD	40	2,300	2,500	2,300	2,500
			0.218	5.54	5.02	2.28	7.48	5.08	2.30	7.55	XS	80	2,500	2,500	2,500	2,500
2 1/2	2.875	73.0	0.203	5.16	5.79	2.63	8.63	5.85	2.65	8.67	STD	40	2,500	2,500	2,500	2,500
			0.276	7.01	7.66	3.48	11.41	7.75	3.52	11.52	XS	80	2,500	2,500	2,500	2,500
3	3.500	88.9	0.125	3.18	4.51	2.05	6.72	-	-	-	-	-	1,290	1,500	-	-
			0.156	3.96	5.57	2.53	8.29	-	-	-	-	-	1,600	1,870	-	-
			0.188	4.78	6.64	3.02	9.92	-	-	-	-	-	1,930	2,260	-	-
			0.216	5.49	7.57	3.44	11.29	7.68	3.48	11.35	STD	40	2,220	2,500	2,200	2,500
			0.250	6.35	8.67	3.94	12.93	-	-	-	-	-	2,500	2,500	-	-
			0.281	7.14	9.66	4.39	14.40	-	-	-	-	-	2,500	2,500	-	-
			0.300	7.62	10.26	4.65	15.27	10.35	4.69	15.39	XS	80	2,500	2,500	2,200	2,500
3 ½	4.000	101.6	0.226	5.74	9.12	4.14	13.57	9.27	4.20	13.71	STD	40	2,030	2,370	2,000	2,400
			0.318	8.08	12.52	5.68	18.63	12.67	5.75	18.82	XS	80	2,800	2,800	2,800	2,800
4	4.500	114.3	0.125	3.18	5.81	2.65	8.71	-	-	-	-	-	1000	1170	-	-
			0.156	3.96	7.17	3.29	10.78	-	-	-	-	-	1250	1460	-	-
			0.188	4.78	8.65	3.93	12.91	-	-	-	-	-	1500	1750	-	-
			0.219	5.56	9.99	4.54	14.91	-	-	-	-	-	1750	2040	-	-
			0.237	6.02	10.78	4.90	16.07	-	-	-	-	40	1900	2210	-	-
			0.377	8.56	15.00	6.80	22.32	15.20	6.89	22.60	XS	80	2,700	2,800	2,700	2,800
5	5.563	141.3	0.156	3.96	9.00	4.09	13.41	-	-	-	-	-	1,010	1,180	-	-
			0.188	4.78	10.78	4.90	16.09	-	-	-	-	-	1,220	1,420	-	-
			0.203	5.16	11.62	5.28	17.32	-	-	-	-	-	1,220	1,420	-	-
			0.219	5.56	12.47	5.67	18.61	-	-	-	-	-	1,420	1,650	-	-
			0.258	6.55	14.61	6.64	21.77	14.90	6.76	22.07	STD	40	1,670	1,950	1,700	1,900
			0.281	7.14	15.84	7.20	23.62	-	-	-	-	-	1,820	2,120	-	-
			0.312	7.92	17.47	7.94	26.05	-	-	-	-	-	2,020	2,360	-	-
			0.344	8.74	19.16	8.71	28.57	-	-	-	-	-	2,230	2,600	-	-
			0.375	9.52	20.75	9.43	30.94	21.04	9.54	31.42	XS	80	2,430	2,800	2,400	2,800
6	6.625	168.3	0.156	3.96	10.76	4.89	16.05	-	-	-	-	-	1,020	1,190	-	-
			0.188	4.78	12.94	5.87	19.27	-	-	-	-	-	1,020	1,190	-	-
			0.203	5.16	13.93	6.33	20.76	-	-	-	-	-	1,020	1,190	-	-
			0.219	5.56	14.96	6.80	22.31	-	-	-	-	-	1,190	1,390	-	-
			0.250	6.35	17.01	7.73	25.36	-	-	-	-	-	1,360	1,580	-	-
			0.280	7.11	18.94	8.61	28.26	19.34	8.77	28.58	STD	40	1,520	1,780	1500	1800
			0.312	7.92	21.01	9.55	31.32	-	-	-	-	-	1,700	1,980	-	-
			0.344	8.74	23.06	10.48	34.39	-	-	-	-	-	1,870	2,180	-	-
			0.375	9.52	24.99	11.36	37.28	-	-	-	-	-	2,040	2,380	-	-
			0.432	10.97	28.53	12.97	42.56	-	-	-	XS	80	2,350	2,740	2,300	2,700
8	8.625	219.1	0.156	3.96	14.08	6.40	21.01	-	-	-	-	-	780	920	-	-
			0.188	4.78	16.94	7.70	25.26	-	-	-	-	-	780	920	-	-
			0.203	5.16	18.26	8.30	27.22	-	-	-	-	-	850	1,000	-	-
			0.219	5.56	19.62	8.92	29.28	-	-	-	-	-	910	1,070	-	-
			0.250	6.35	22.33	10.15	33.31	-	-	-	-	20	1,040	1,220	-	-
			0.277	7.04	24.68	11.22	36.81	25.53	11.58	38.07	-	30	1,160	1,350	1,200	1,300
			0.312	7.92	27.65	12.57	41.24	-	-	-	-	-	1,300	1,520	-	-
			0.322	8.18	28.53	12.97	42.55	29.35	13.31	43.73	STD	40	1,340	1,570	1,300	1,600
			0.344	8.74	30.40	13.82	45.34	-	-	-	-	-	1,440	1,680	-	-
			0.375	9.52	33.00	15.00	49.20	-	-	-	-	-	1,570	1,830	-	-
			0.406	10.31	35.60	16.18	53.08	-	-	-	-	60	1,700	2,000	-	-

Dung sai độ dày: -12.5%; + không qui định

1psi = 0.0704 kg/cm²

web: thepongseah.com.vn

Ống Thép Kết Cấu (STK)

JIS G 3444

ĐK ngoài	Độ dày	Trọng lượng	Dung sai đường kính	Dung sai độ dày
mm	mm	kg/m		
21.7	2.0	0.972	* ĐK < 50mm: ± 0.5mm * ĐK ≥ 50mm: ± 1%	* ĐD < 4mm: +0.6mm/ -0.5mm * ĐD ≥ 4mm: + 15% / - 12.5%
27.2	2.0	1.24		
	2.3	1.41		
34.0	2.3	1.80		
42.7	2.3	2.29		
	2.5	2.48		
48.6	2.3	2.63		
	2.5	2.84		
	2.8	3.16		
	3.2	3.58		
60.5	2.3	3.30		
	3.2	4.52		
	4.0	5.57		
76.3	2.8	5.08		
	3.2	5.77		
	4.0	7.13		
89.1	2.8	5.96		
	3.2	6.78		
101.6	3.2	7.76		
	4.0	9.63		
	5.0	11.9		
114.3	3.2	8.77		
	3.5	9.56		
	4.5	12.2		
139.8	3.6	12.1		
	4.0	13.4		
	4.5	15.0		
	6.0	19.8		
165.2	4.5	17.8		
	5.0	19.8		
	6.0	23.6		
	7.1	27.7		
190.7	4.5	20.7		
	5.3	24.2		
	6.0	27.3		
	7.0	31.7		
	8.2	36.9		
216.3	4.5	23.5		
	5.8	30.1		
	6.0	31.1		
	7.0	36.1		
	8.0	41.1		
	8.2	42.1		

web: thepongseah.com.vn

Ống Thép Chịu Áp Lực (SPPS;STPG)

KS D 3562
JIS G 3454

Kích thước danh nghĩa		Đường kính ngoài	Sch 20			Sch 30			Sch 40			Sch 60			Sch 80		
A	B		Độ dày	Trọng lượng	Áp lực thử	Độ dày	Trọng lượng	Áp lực thử	Độ dày	Trọng lượng	Áp lực thử	Độ dày	Trọng lượng	Áp lực thử	Độ dày	Trọng lượng	Áp lực thử
		mm	mm	kg/m	Kg/cm2	mm	kg/m	Kg/cm2	mm	kg/m	Kg/cm2	mm	kg/m	Kg/cm2	mm	kg/m	Kg/cm2
10	3/8	17.3							2.3	0.851		2.8	1.00				
15	1/2	21.7							2.8	1.31		3.2	1.46				
20	3/4	27.2							2.9	1.74		3.4	2.00				
25	1	34.0							3.4	2.57		3.9	2.89				
32	1¼	42.7							3.6	3.47		4.5	4.24				
40	1½	48.6							3.7	4.10		4.5	4.89				
50	2	60.5	3.2	4.52					3.9	5.44		4.9	6.72		5.5	7.46	
65	2½	76.3	4.5	7.97	35			50	5.2	9.12	60	6.0	10.4	90	7.0	12.0	120
80	3	89.1	4.5	9.39					5.5	11.3		6.6	13.4		7.6	15.3	
90	3½	101.6	4.5	10.8					5.7	13.5		7.0	16.3		8.1	18.7	
100	4	114.3	4.9	13.2					6.0	16.0		7.1	18.8		8.6	22.4	
125	5	139.8	5.1	16.9					6.6	21.7		8.1	26.3		9.5	30.5	
150	6	165.2	5.5	21.7					7.1	27.7		9.3	35.8		11.0	41.8	
200	8	216.3	6.4	33.1		7.0	36.1		8.2	42.1		10.3	52.3				

* Ghi chú: 1. Dung sai đường kính ngoài: Dưới 25A: ± 0.3 mm, Trên 32A: ± 0.8%
2. Dung sai độ dày: Dưới 3mm:± 0.3 mm, Trên 3m: ± 10%

Ống Bao Dây Điện, Cáp Quang

KS C 8401
JIS C 8305

Kích thước danh nghĩa	ĐK ngoài	Dung sai ĐK ngoài	Độ dày danh nghĩa	ĐK trong danh nghĩa	Trọng lượng	Độ dài ren hữu ích (mm)	
	mm	mm	mm	mm	kg/m	Max	Min
G 16	21.0	± 0.3	2.3	16.4	1.06	19	16
G 22	26.5	± 0.3	2.3	21.9	1.37	22	19
G 28	33.3	± 0.3	2.5	28.3	1.90	25	22
G 36	41.9	± 0.3	2.5	36.9	2.43	28	25
G 42	47.8	± 0.3	2.5	42.8	2.7	28	25
G 54	59.6	± 0.3	2.8	54.0	3.92	32	28
G 70	75.2	± 0.3	2.8	69.6	5.00	36	32
G 82	87.9	± 0.3	2.8	82.3	5.88	40	36
G 104	113.4	± 0.4	3.5	106.4	9.48	45	39

web: thepongseah.com.vn

0981 64 31 81

Ống Bao Dây Điện

web: thepongseah.com.vn

Kích thước danh nghĩa	Đường kính trong danh nghĩa		Đường kính ngoài		Độ dày danh nghĩa		Chiều dài ống chưa gắn Coupling		Trọng lượng	
in.	in.	mm	in.	mm	in.	mm	ft. & in.	m	P.E	T.C
1/2	0.632	16.05	0.840	21.34	0.104	2.64	9-11 ¼	3.03	0.371	0.376
3/4	0.836	21.23	1.050	26.67	0.107	2.72	9-11 ¼	3.03	0.490	0.499
1	1.049	26.64	1.315	33.40	0.126	3.20	9-11	3.02	0.726	0.739
1 ¼	1.380	35.05	1.660	42.16	0.133	3.38	9-11	3.02	0.985	1.000
1 ½	1.610	40.89	1.900	48.26	0.138	3.51	9-11	3.02	1.181	1.200
2	2.067	52.50	2.375	60.33	0.146	3.71	9-11	3.02	1.579	1.610
2 ½	2.469	62.71	2.875	73.03	0.193	4.90	9-10 ½	3.01	2.509	2.590
3	3.068	77.93	3.500	88.90	0.205	5.21	9-10 ½	3.01	3.277	3.370
3 ½	3.548	90.12	4.000	101.6	0.215	5.46	9-10 ¼	3.00	3.945	4.100
4	4.026	102.26	4.500	114.3	0.225	5.72	9-10 ¼	3.00	4.668	4.790
5	5.047	128.19	5.563	141.3	0.245	6.22	9-10	3.00	6.315	6.510
6	6.065	154.05	6.625	168.3	0.266	6.76	9-10	3.00	8.207	8.520

Ống Bao Dây Điện

ANSI C 80.1

Kích thước danh nghĩa	Đường kính trong danh nghĩa		Đường kính ngoài		Độ dày danh nghĩa		Chiều dài ống chưa gắn Coupling		Trọng lượng có gắn Coupling	
in.	in.	mm	in.	mm	in.	mm	ft. & in.	m	P.E	T.C
⅜	0.493	12.5	0.675	17.1	0.091	2.31	9-11 ½	3.04	51.5	23.36
1/2	0.632	16.1	0.840	21.3	0.104	2.64	9-11 ¼	3.03	79.0	35.83
3/4	0.836	21.2	1.050	26.7	0.107	2.72	9-11 ¼	3.03	105.0	47.63
1	1.063	27.0	1.315	33.4	0.126	3.20	9-11	3.02	153.0	69.40
1 ¼	1.394	35.4	1.660	42.2	0.133	3.38	9-11	3.02	201.0	91.17
1 ½	1.624	41.2	1.900	48.3	0.138	3.51	9-11	3.02	249.0	112.95
2	2.083	52.9	2.375	60.3	0.146	3.71	9-11	3.02	332.0	150.60
2 ½	2.489	63.2	2.875	73.0	0.193	4.90	9-10 ½	3.01	527.0	239.05
3	3.090	78.5	3.500	88.9	0.205	5.21	9-10 ½	3.01	682.6	309.63
3 ½	3.570	90.7	4.000	101.6	0.215	5.46	9-10 ¼	3.00	831.0	376.94
4	4.050	102.9	4.500	114.3	0.225	5.72	9-10 ¼	3.00	972.3	441.04
5	5.073	128.9	5.563	141.3	0.245	6.22	9-10	3.00	1,313.6	595.85
6	6.093	154.8	6.625	168.3	0.266	6.76	9-10	3.00	1,745.3	791.67

0981 64 31 81
web: thepongseah.com.vn

Ống Thép Dân Dụng (SPP)

KS D 3507

Kích thước danh nghĩa		ĐK ngoài	Dung sai đường kính		Độ dày	Dung sai độ dày	Trọng lượng không đầu nối
mm	in.	mm	Răng côn	Vát phẳng	mm		kg/m
10	3/8	17.3	± 0.5 mm		2.35		0.866
15	1/2	21.7	± 0.5 mm		2.65		1.25
20	3/4	27.2	± 0.5 mm		2.65		1.60
25	1	34.0	± 0.5 mm		3.25		2.45
32	1¼	42.7	± 0.5 mm		3.25		3.16
40	1½	48.6	± 0.5 mm		3.25		3.63
50	2	60.5	± 0.5 mm	± 1%	3.65	+ không qui định - 12.5%	5.12
65	2½	76.3	± 0.7 mm	± 1%	3.65		6.34
80	3	89.1	± 0.8 mm	± 1%	4.05		8.49
90	3½	101.6	± 0.8 mm	± 1%	4.05		9.74
100	4	114.3	± 0.8 mm	± 1%	4.50		12.2
125	5	139.8	± 0.8 mm	± 1%	4.85		16.1
150	6	165.2	± 0.8 mm	± 1%	4.85		19.2
175	7	190.7	± 0.9 mm	± 1%	5.30		24.2
200	8	216.3	± 1.0 mm	± 1%	5.85		30.4

Ống Thép Dân Dụng (SGP)

JIS G 3452

Kích thước danh nghĩa		ĐK ngoài	Dung sai đường kính		Độ dày	Dung sai độ dày	Trọng lượng không đầu nối
mm	in.	mm	Răng côn	Vát phẳng	mm		kg/m
10	3/8	17.3	± 0.5 mm		2.3		0.851
15	1/2	21.7	± 0.5 mm		2.8		1.31
20	3/4	27.2	± 0.5 mm		2.8		1.68
25	1	34.0	± 0.5 mm		3.2		2.43
32	1¼	42.7	± 0.5 mm		3.5		3.38
40	1½	48.6	± 0.5 mm		3.5		3.89
50	2	60.5	± 0.5 mm	± 1%	3.8	+ không qui định - 12.5%	5.31
65	2½	76.3	± 0.7 mm	± 1%	4.2		7.47
80	3	89.1	± 0.8 mm	± 1%	4.2		8.79
90	3½	101.6	± 0.8 mm	± 1%	4.2		10.10
100	4	114.3	± 0.8 mm	± 1%	4.5		12.20
125	5	139.8	± 0.8 mm	± 1%	4.5		15.0
150	6	165.2	± 0.8 mm	± 1.6mm	5.0		19.8
175	7	190.7	± 0.9 mm	± 1.6mm	5.3		24.2
200	8	216.3	± 1.0 mm	± 0.8%	5.8		30.1

0981 64 31 81
web: thepongseah.com.vn

Ống Thép Chữ Nhật Dùng Cho Các Loại Kết Cấu

KS D3568 (SPSR)
JIS G 3466 (STKR)
ASTM A 500

Kích Thước danh nghĩa (mm)	Độ dày (mm)	Trọng Lượng (Kg/m)
12 x 32	1.0 1.2 1.4 1.6 2.0 2.4 2.6	0.51 0.60 0.69 0.78 0.95 1.10 1.17
25 x 20	1.0 1.2 1.4 1.6 2.0 2.4 2.6	0.67 0.79 0.91 1.03 1.26 1.48 1.58
30 x 20	1.2 1.4 1.6 2.0 2.4 2.6 2.8	0.89 1.02 1.16 1.42 1.66 1.78 1.90
40 x 20	1.2 1.4 1.6 2.0 2.4 2.8 3.0	1.08 1.24 1.41 1.73 2.04 2.34 2.48
50 x 25	1.2 1.4 1.6 2.0 2.4 2.8 3.2	1.36 1.57 1.79 2.20 2.61 3.00 3.38

Kích Thước danh nghĩa (mm)	Độ dày (mm)	Trọng Lượng (Kg/m)
50 x 30	1.2 1.4 1.6 2.0 2.4 2.8 3.2	1.45 1.68 1.91 2.36 2.79 3.22 3.63
60 x 30	1.2 1.4 1.6 1.8 2.0	1.64 1.90 2.16 2.42 2.67
80 x 40	1.6 1.8 2.3 2.8 3.2 3.6 4.0	2.92 3.27 4.13 4.98 5.64 6.29 6.93
100 x 50	1.8 2.3 2.8 3.2 3.6 4.0	4.12 5.21 6.29 7.15 7.98 8.81
101.6 x 50.8	1.8 2.3 2.8 3.2 3.6 4.0	4.18 5.3 6.4 7.27 8.12 8.96

Ống Thép Vuông Dùng Cho Các Loại Kết Cấu

KS D3568 (SPSR)
JIS G 3466 (STKR)
ASTM A 500

Kích Thước danh nghĩa (mm)	Độ dày (mm)	Trọng Lượng (Kg/m)
14 x 14	1.0 1.2 1.6 2.2	0.40 0.47 0.61 0.78
15.9 x 15.9	1.0 1.2 1.6 2.3	0.46 0.54 0.70 0.95
16 x 16	1.0 1.2 1.6 2.3	0.46 0.55 0.71 0.95
19 x 19	1.0 1.2	0.56 0.66
20 x 20	1.0 1.2 1.6 2.0 2.3 2.6	0.59 0.70 0.91 1.10 1.24 1.37
25 x 25	1.0 1.2 1.6 2.0 2.3 2.8	0.75 0.89 1.16 1.42 1.60 1.90
25.4 x 25.4	1.0 1.2 1.6 2.0	0.76 0.90 1.18 1.44
30 x 30	1.0 1.2 1.6 2.0 2.3 2.6 3.0	0.90 1.08 1.41 1.73 1.96 2.19 2.48
31.8 x 31.8	1.4 1.8 2.4 3.2	1.32 1.67 2.18 2.80

Kích Thước danh nghĩa (mm)	Độ dày (mm)	Trọng Lượng (Kg/m)
38.1 x 38.1	1.4 1.8 2.4 3.2	1.60 2.03 2.65 3.44
40 x 40	1.4 1.6 1.8 2.4 2.8 3.2	1.68 1.91 2.14 2.79 3.22 3.63
50 x 50	1.6 1.8 2.4 2.8 3.2 4.0	2.41 2.70 3.55 4.10 4.63 5.67
50.8 x 50.8	1.6 1.8 2.4 2.8 3.2 4.0	2.45 2.75 3.61 4.17 4.71 5.77
76.2 x 76.2	2.0 2.4 2.8 3.2 4.0	4.63 5.52 6.40 7.27 8.96
89.9 x 89.9	2.0 2.4 2.8 3.2 4.0	5.49 6.56 7.61 8.64 10.68
90 x 90	2.0 2.4 2.8 3.2 4.0	5.50 6.56 7.61 8.65 10.69

Ống dẫn dầu quốc gia API 5CT

Casing

API 5CT

Kích thước				Trọng lượng danh nghĩa						Áp lực thử (psi)				Loại đầu nối		
Đường kính ngoài		Độ dày		Vát phẳng			Ren răng có đầu nối			H-40		J-55&K-55				
in.	mm	in.	mm	lb/ft	kg/ft	kg/m	lb/ft	kg/ft	kg/m	Std.	Alt.	Std.	Alt.	Ngắn	Dài	Trụ
4½	114.3	0.205	5.21	9.41	4.26	13.99	9.50	4.31	14.14	2,900	-	3,000	4,000	x		
		0.224	5.69	10.24	4.64	15.22	10.50	4.76	15.63			3,000	4,400	x		x
		0.250	6.35	11.36	5.15	16.89	11.60	5.26	17.26			3,000	4,900	x	x	x
5	127.0	0.220	5.59	11.24	5.09	16.71	11.50	5.22	17.11			3,000	3,900	x		
		0.253	6.43	12.84	5.82	19.09	13.00	5.90	19.35			3,000	4,500	x	x	x
		0.296	7.52	14.88	6.74	22.13	15.00	6.80	22.32			3,000	5,200	x	x	x
5½	139.7	0.244	6.20	13.71	6.21	20.39	14.00	6.35	20.83	2,800	-	3,000	3,900	x		
		0.275	6.98	15.36	6.96	22.84	15.50	7.03	23.07			3,000	4,400	x	x	x
		0.304	7.72	16.89	7.65	25.11	17.00	7.71	25.30			3,000	4,900	x	x	x
6⅝	168.3	0.288	7.32	19.51	8.84	29.01	20.00	9.07	29.76	2,800	-	-	-	x		
		0.288	7.32	19.51	8.84	29.01	20.00	9.07	29.76			3,000	3,800	x	x	x
		0.352	8.94	23.60	10.70	35.09	24.00	10.89	35.72			3,000	4,700	x	x	x
7	177.8	0.231	5.87	16.72	7,57	24.85	17.00	7.71	25.30	2,100	-	-	-	x		
		0.272	6.91	19.56	8,86	29.08	20.00	9.07	29.76	2,500	-	3,000	3,400	x		
		0.317	8.05	22.65	10,26	33.68	23.00	10.43	34.23			3,000	4,000	x	x	x
		0.362	9.19	25.69	11,64	38.19	26.00	11.79	38.69			3,000	4,600	x	x	x
7⅝	193.7	0.300	7.62	23.49	10,65	34.95	24.00	10.89	35.72	2,500	-	-	-	x		
		0.328	8.33	25.59	11,59	38.04	26.40	11.97	39.29			3,000	3,800	x	x	x
8⅝	219.1	0.264	6.71	23.60	10.69	35.08	24.00	10.89	35.72			2,700	-	x		
		0.304	7.72	27.04	12.26	40.21	28.00	12.70	41.67	2,300	-	-	-	x		
		0.352	8.94	31.13	14.11	46.28	32.00	14.51	47.62	2,600				x		
		0.352	8.94	31.13	14.11	46.28	32.00	14.51	47.62			3,000	3,600	x	x	x
		0.400	10.16	35.17	15.94	52.30	36.00	16.33	53.58			3,000	4,100	x	x	x

Tubing

API 5CT

Kích thước				Trọng lượng danh nghĩa						Áp lực thử (psi)				Loại đầu nối
Đường kính ngoài		Độ dày		Vát phẳng			Ren răng có đầu nối			H-40		J-55&K-55		
in.	mm	in.	mm	lb/ft	kg/ft	kg/m	lb/ft	kg/ft	kg/m	Std.	Alt.	Std.	Alt.	
1.315	33.4	0.133	33.8	1.68	0.76	2.50	1.70	0.77	2.53	3.000	6.500	3.000	8.900	Non - Upset
		0.133	33.8	1.68	0.76	2.50	1.72	0.78	2.56	3.000	6.500	3.000	8.900	Intergral Joint
		0.133	33.8	1.68	0.76	2.50	1.80	0.82	2.68	3.000	6.500	3.000	8.900	Ext. Upset
1.660	42.2	0.125	3.18	2.05	0.93	3.05	2.10	0.95	3.13	3.000	4.800	3.000	6.600	Intergral Joint
		0.140	3.56	2.27	1.03	3.38	2.03	1.04	3.42	3.000	5.400	3.000	7.400	Non - Upset
		0.140	3.56	2.27	1.03	3.38	2.33	1.06	3.47	3.000	5.400	3.000	7.400	Intergral Joint
		0.140	3.56	2.27	1.03	3.38	2.40	1.09	3.57	3.000	5.400	3.000	7.400	Ext. Upset
1.900	48.3	0.125	3.18	2.37	1.08	3.53	2.40	1.09	3.57	3.000	4.200	3.000	5.800	Intergral Joint
		0.145	3.68	2.72	1.23	4.05	2.75	1.25	4.09	3.000	4.900	3.000	6.700	Non - Upset
		0.145	3.68	2.72	1.23	4.05	2.76	1.25	4.11	3.000	4.900	3.000	6.700	Intergral Joint
		0.145	3.68	2.72	1.23	4.05	2.90	1.32	4.32	3.000	4.900	3.000	6.700	Ext. Upset
2.063	52.4	0.156	3.96	3.18	1.44	4.73	3.25	1.47	4.84	3.000	4.800	3.000	6.700	Intergral Joint
2 ⅜	60.3	0.167	4.24	3.94	1.79	5.86	4.00	1.81	5.95	3.000	4.500	3.000	6.200	Non - Upset
		0.190	4.83	4.44	2.01	6.59	4.60	2.09	6.85	3.000	5.100	3.000	7.000	Non - Upset
		0.190	4.83	4.44	2.01	6.59	4.70	2.13	6.99	3.000	5.100	3.000	7.000	Ext. Upset
2 ⅞	73.0	0.217	5.51	6.17	2.79	9.17	6.40	2.9	9.52	3.000	4.800	3.000	6.600	Non - Upset
		0.217	5.51	6.17	2.79	9.17	6.50	2.95	9.67	3.000	4.800	3.000	6.600	Ex. Upset

0981 64 31 81
web: thepongseah.com.vn

Ống dẫn dầu quốc gia API 5CT

Tubing (tiếp theo)

API 5CT

Kích thước				Trọng lượng danh nghĩa						Áp lực thử (psi)				Loại đầu nối
Đường kính ngoài		Độ dày		Vát phẳng			Ren răng có đầu nối			H-40		J-55&K-55		
in.	mm	in.	mm	lb/ft	kg/ft	kg/m	lb/ft	kg/ft	kg/m	Std.	Alt.	Std.	Alt.	
										3000	3900	3000	5400	Non-Upset
3½	88.9	0.216	5.49	7.58	3.44	11.28	7.7	3.49	11.46	3000	4600	3000	6400	Ext.Upset
		0.254	6.45	8.81	4	13.11	9.2	4.17	13.69	3000	4600	3000	6400	Ext.Upset
		0.254	6.45	8.81	4	13.11	9.3	4.22	13.84	3000	5300	3000	7300	Non-Upset
		0.289	7.34	9.92	4.5	14.75	10.2	4.63	15.18					
										3000	3600	3000	5000	Non-Upset
4	101.6	0.226	5.74	9.12	4.13	13.56	9.5	4.31	14.14	3000	4200	3000	5800	Ext.Upset
		0.262	6.65	10.47	4.74	15.57	11	4.99	16.37					
										3000	3900	3000	5300	Non-Upset
4½	114.3	0.271	6.88	12.25	5.55	18.22	12.6	5.72	18.75	3000	3900	3000	5300	Ext.Upset
		0.271	6.88	12.25	5.55	18.22	12.75	5.78	18.97					

0981 64 31 81

web: thepongseah.com.vn

Ống dẫn API

API 5L

Ống dẫn

Kích thước						Trọng lượng			Áp lực thử (Kpax 100)									
Đường kính ngoài			Độ dày						A		B		X42		X46		X52	
KTDN	in.	mm	Sch No.	in.	mm	lb/ft	kg/ft	kg/m	Std.	Alt.	Std.	Alt.	Std.	Alt.	Std.	Alt.	Std.	Alt.
1	1.315	33.4	40 (Std)	0.133	3.4	1.68	0.76	2.52	48	-	48	-	-	-	-	-	-	-
			80 (XS)	0.179	4.5	2.17	0.98	3.21	59	-	59	-	-	-	-	-	-	-
1 ¼"	1.660	42.2	40 (Std)	0.140	3.6	2.27	1.03	3.43	83	-	90	-	-	-	-	-	-	-
			80 (XS)	0.191	4.9	3.00	1.36	4.51	124	-	131	-	-	-	-	-	-	-
1 ½"	1900	48.3	40 (Std)	0.145	3.7	2.72	1.23	4.07	83	-	90	-	-	-	-	-	-	-
			80 (XS)	0.200	5.1	3.63	1.65	5.43	124	-	131	-	-	-	-	-	-	-
2	2 ⅜	60.3		0.083	2.1	2.03	0.92	3.01	87	108	101	126	121	151	132	166	150	188
				0.109	2.8	2.64	1.20	3.97	115	144	134	168	162	202	177	221	200	250
				0.125	3.2	3.01	1.37	4.51	132	165	153	172	185	231	202	252	207	286
				0.141	3.6	3.37	1.53	5.03	148	172	172	172	207	260	207	284	207	321
			40 (Std)	0.154	3.9	3.66	1.66	5.42	161	172	172	172	207	281	207	308	207	348
				0.172	4.4	4.05	1.84	6.07	172	172	172	172	207	317	207	347	207	393
				0.188	4.8	4.40	2.00	6.57	172	172	172	172	207	346	207	379	207	429
			80 (XS)	0.218	5.5	5.03	2.28	7.43	172	172	172	172	207	397	207	434	207	491
				0.250	6.4	5.68	2.58	8.51	172	172	172	172	207	462	207	500	207	500
				0.281	7.1	6.29	2.85	9.31	172	172	172	172	207	500	207	500	207	500
				0.436	11.1	9.04	4.1	13.47	172	172	172	172	207	500	207	500	207	500
2 ½"	2 ⅞	73.0		0.083	2.10	2.48	1.12	3.67	71	89	83	104	100	125	109	137	124	155
				0.109	2.80	3.22	1.46	4.85	95	119	111	139	133	167	146	182	165	207
				0.125	3.20	3.67	1.66	5.51	109	136	127	158	153	191	167	208	189	236
				0.141	3.60	4.12	1.87	6.16	122	153	143	172	172	215	188	234	207	266
				0.156	4.00	4.53	2.05	6.81	136	170	158	172	191	238	207	261	207	295
				0.172	4.40	4.97	2.25	7.44	150	172	172	172	207	262	207	287	207	325
				0.188	4.80	5.4	2.45	8.07	163	172	172	172	207	286	207	313	207	354
			40 (Std)	0.203	5.20	5.8	2.63	8.69	172	172	172	172	207	310	207	339	207	384
				0.216	5.50	6.14	2.79	9.16	172	172	172	172	207	328	207	358	207	406
				0.250	6.40	7.02	3.18	10.51	172	172	172	172	207	381	207	417	207	472
			80 (XS)	0.276	7.00	7.67	3.48	11.39	172	172	172	172	207	417	207	456	207	500

0981 64 31 81

Ống dẫn (tiếp theo)

web: thepongseah.com.vn

Kích thước						Trọng lượng			Áp lực thử (Kpax 100)									
Đường kính ngoài			Độ dày						A		B		X42		X46		X52	
KTDN	in.	mm	Sch No.	in.	mm	lb/ft	kg/ft	kg/m	Std.	Alt.	Std.	Alt.	Std.	Alt.	Std.	Alt.	Std.	Alt.
3	3½	88.9		0.083	2.1	3.03	1.37	4.50	59	73	68	85	82	103	90	112	102	127
				0.109	2.8	3.95	1.79	5.95	78	98	91	114	110	137	120	150	136	170
				0.125	3.2	4.51	2.05	6.76	89	112	104	130	125	157	137	171	155	194
				0.141	3.6	5.06	2.30	7.57	101	126	117	146	141	176	154	193	174	218
				0.156	4.0	5.58	2.53		112	140	130	163	157	196	171	214	194	242
				0.172	4.4	6.12	2.78	9.17	123	154	143	172	172	215	188	235	207	267
				0.188	4.8	6.66	3.02	9.95	134	168	156	172	188	235	205	257	207	291
			40 (Std)	0.216	5.5	7.58	3.44	11.31	154	172	172	172	207	269	207	294	207	333
				0.250	6.4	8.69	3.94	13.02	172	172	172	172	207	313	207	342	207	388
				0.281	7.1	9.67	4.39	14.32	172	172	172	172	207	347	207	380	207	430
			80 (XS)	0.300	7.6	10.26	4.65	15.24	172	172	172	172	207	372	207	407	207	460
3½	4	101.6		0.083	2.1	3.48	1.58	5.15	51	64	60	75	72	90	79	98	89	111
				0.109	2.8	4.53	2.05	6.82	68	86	80	100	96	120	105	131	119	148
				0.125	3.2	5.18	2.35	7.76	78	98	91	114	110	137	120	150	136	170
				0.141	3.6	5.82	2.64	8.70	88	110	102	128	123	154	135	168	153	191
				0.156	4.0	6.41	2.91	9.63	98	122	114	142	137	171	150	187	170	207
				0.172	4.4	7.04	3.19	10.55	108	134	125	157	151	188	165	206	187	207
				0.188	4.8	7.66	3.47	11.46	117	147	137	171	164	206	180	225	204	254
			40 (Std)	0.226	5.7	9.12	4.14	13.48	139	174	162	193	195	244	207	267	207	302
				0.250	6.4	10.02	4.54	15.02	156	193	182	193	207	274	207	300	207	339
				0.281	7.1	11.17	5.07	16.55	174	193	193	193	207	304	207	332	207	376
			80 (XS)	0.318	8.1	12.52	5.68	18.68	193	193	193	193	207	347	207	379	207	429
4	4½	114.3		0.083	2.1	3.92	1.78	5.81	96	57	53	66	64	80	70	87	79	99
				0.125	3.2	5.85	2.65	8.77	70	87	81	101	97	122	106	133	121	151
				0.141	3.6	6.57	2.98	9.83	78	98	91	114	110	137	120	150	136	170
				0.156	4.0	7.24	3.28	10.88	87	109	101	127	122	152	133	166	151	188
				0.172	4.4	7.96	3.61	11.92	96	120	111	139	134	167	146	183	166	207
				0.188	4.8	8.67	3.93	12.96	104	130	121	152	146	183	160	200	181	226
				0.203	5.2	9.32	4.23	13.99	113	141	132	164	158	198	173	216	196	245
				0.219	5.6	10.02	4.54	15.01	122	152	142	177	170	213	186	233	207	264
			40 (Std)	0.237	6.0	10.80	4.90	16.02	130	163	152	190	183	228	200	250	207	283
				0.250	6.4	11.36	5.15	17.03	139	174	162	193	195	244	207	266	207	302
				0.281	7.1	12.67	5.75	18.77	154	193	180	193	207	270	207	295	207	335
				0.312	7.9	13.97	6.34	20.73	172	193	193	193	207	301	207	329	207	372
			80 (XS)	0.337	8.6	15.00	6.80	22.42	187	193	193	193	207	327	207	358	207	405
5	5⅝	141.3		0.083	2.1	4.86	2.20	7.21	37	46	43	54	52	65	57	71	64	80
				0.125	3.2	7.27	3.30	10.90	56	70	65	82	79	99	86	108	98	122
				0.156	4.0	9.02	4.09	13.54	70	88	82	102	99	123	108	135	122	152
				0.188	4.8	10.80	4.90	16.16	84	105	98	123	118	148	129	162	146	183
				0.219	5.6	12.51	5.67	18.74	98	123	115	143	138	172	151	188	171	213
			40	0.258	6.6	14.63	6.64	21.92	116	145	135	169	163	203	178	222	201	252
				0.281	7.1	15.87	7.20	23.50	125	156	145	182	175	219	191	239	207	271
				0.312	7.9	17.51	7.94	25.99	139	174	162	193	195	243	207	266	207	301
				0.344	8.7	19.19	8.70	28.45	153	191	178	193	207	268	207	293	207	332
			80 (XS)	0.375	9.5	20.80	9.43	30.88	167	193	193	193	207	292	207	207	207	362
6		168.3		0.083	2.1	5.80	2.63	8.61	31	39	36	45	54	-	59	-	67	-
				0.109	2.8	7.59	3.44	11.43	41	52	48	60	72	-	79	-	90	-
				0.125	3.2	8.69	3.94	13.03	47	59	55	69	83	-	90	-	102	-
				0.141	3.6	9.77	4.43	14.62	53	66	62	77	93	-	102	-	115	-
				0.156	4.0	10.79	4.89	16.21	59	74	68	86	103	-	113	-	128	-
	6⅝			0.172	4.4	11.87	5.38	17.78	64	81	76	95	114	-	124	-	141	-
				0.188	4.8	12.94	5.87	19.35	70	89	82	103	124	-	136	-	154	-
				0.203	5.2	13.94	6.32	20.91	77	96	89	112	134	-	147	-	166	-
				0.219	5.6	15.00	6.80	22.47	83	103	96	120	145	-	158	-	179	-
				0.250	9.4	17.04	7.73	25.55	94	118	110	137	165	-	181	-	205	-
			40	0.280	7.1	18.99	8.61	28.22	105	131	122	153	184	-	201	-	207	227
				0.312	7.9	21.06	9.55	31.25	117	146	136	170	204	-	207	223	207	253
				0.344	8.7	23.10	10.48	34.24	128	161	149	187	207	225	207	246	207	278
				0.375	9.5	25.05	11.36	37.20	140	175	163	193	207	246	207	268	207	304
			80 (XS)	0.432	11.0	28.60	12.97	42.67	162	193	189	193	207	284	207	311	207	352
8		219.1		0.125	3.2	11.36	5.15	17.04	36		45	42	53	64	-	69	-	-
				0.156	4.0	14.12	6.40	21.22	45		57	53	66	79	-	87	-	-
				0.188	4.8	16.96	7.69	25.37	54		68	63	79	95	-	104	-	-
				0.203	5.2	18.28	8.29	27.43	59		74	69	86	103	-	113	-	-
				0.219	5.6	19.68	8.93	29.48	63		79	74	92	111	-	122	-	-
	8⅝			0.250	6.4	22.38	10.15	33.57	73		91	84	106	127	-	139	-	-
				0.277	7.0	24.72	11.21	36.61	79		99	92	115	139	-	152	-	-
				0.312	7.9	27.73	12.58	41.14	90		112	104	130	157	-	171	-	-
				0.322	8.2	28.58	12.96	42.65	93		116	108	135	163	-	178	-	-
				0.344	8.7	30.45	13.81	45.14	99		123	115	144	173	-	189	-	214
				0.375	9.5	33.07	15.00	49.10	108		135	125	157	189	-	206	-	233

Mác In Trên Ống

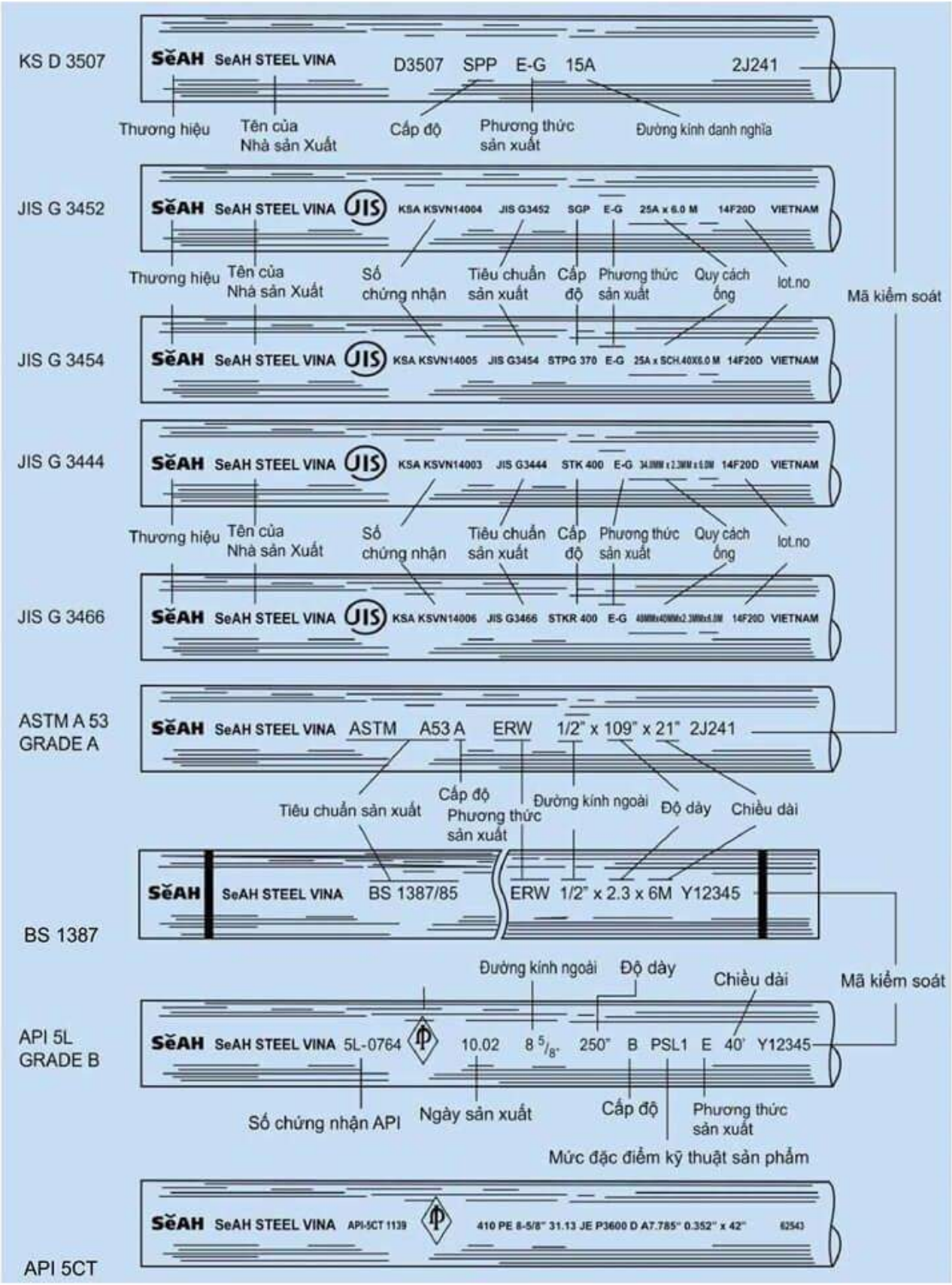

0981 64 31 81
web: thepongseah.com.vn
Website : www.ongthepseah.com

Các Yêu Cầu Kỹ Thuật Cho Các Tiêu Chuẩn Sản Xuất Ống Hàn Điện Trở

Tiêu chuẩn sản xuất		Thành phần hóa học (Max%)				Cơ lý tính			Thử bẹp	Thử cong	Thử áp
		C	Mn	P	S	Ứng suất kéo Psi (MPa)	Ứng suất chảy Psi (MPa)	Độ dãn dài tương đối Psi (MPa)	H= khoảng cách giữa bề mặt ngoài D= Đường kính ngoài	Góc x Bán kính trong	P=Áp suất thử (Psi) S=A.F.Stress(Psi)
ASTM A53	A	0.25	0.95	0.050	0.045	Min. 48,000 (33.8 kg/mm^2)	Min. 30,000 (21.1 kg/mm^2)	625,000 x $\frac{A^{0.2}}{U^{0.9}}$	Áp dụng cho trọng lượng chuẩn và ống cực dày có đường kính danh nghĩa >2in. Kiểm tra mối hàn lần 1 H =$^2/_3$D Kiểm tra mối hàn lần 2 H=$^1/_3$D	Áp dụng cho ĐK danh nghĩa ≤2in 90^0 x 6D Khi được yêu cầu uốn cong 180^0 x 8D	Được qui định theo thứ tự kích thước và loại Ghi chú: Áp suất tối đa NB≤3in. P=2,500psi NB>3in. P=2,800psi
ASTM A53	B	0.30	1.20	0.050	0.045	Min. 60,000 (42.2 kg/mm^2)	Min. 35,000 (24.6 kg/mm^2)				
BS1387	L	0.20	1.20	0.045	0.045	320~460 N/mm^2 (33~47.2 kg/mm^2)	Min. 195 N/mm^2 (20 kg/mm^2)	Min. 20	Áp dụng cho ĐK danh nghĩa >DN50 (2in.) Vị trí hàn H=0.75D Kiểm tra đường hàn H=0.6D (Đường hàn phải đặt vuông góc với mặt phẳng)	Áp dụng cho ĐK danh nghĩa≤DN50 Kiểm tra đường hàn khi uốn cong góc 180^0 x 6D (Ống đen) 90^0 x 8D (Ống mạ)	P=53kgf/cm^2 (50 bar)
BS1387	M	0.20	1.20	0.045	0.045						
BS1387	H	0.20	1.20	0.045	0.045						
KS D3507 JIS G3452	SPP SGP			0.040	0.040	Min.290 N/mm^2		30	H=$^2/_3$D	90^0 x 6D	2.5MPa (25kgf/cm^2)
JIS G3454	STPG370	0.25	0.30-0.90	0.040	0.040	Min 370 N/mm^2	Min. 215 N/mm^2	30	H=2/3D		
JIS G3454	STPG410	0.30	0.30-1.00			Min 410 N/mm^2	Min. 245 N/mm^2	25			
JIS G3444	STK290	-	-	0.050	0.050	Min.290 N/mm^2	-	30	H=2/3D	90^0 x 6D	
JIS G3444	STK400	0.25	-	0.040	0.040	Min.400 N/mm^2	Min.235 N/mm^2	23	H=2/3D	90^0 x 6D	
JIS G3444	STK490	0.18	1.65	0.035	0.035	Min.490 N/mm^2	Min.315 N/mm^2	23	H=7/8D	90^0 x 6D	
JIS G3444	STK500	0.24	0.30-1.30	0.040	0.040	Min.500 N/mm^2	Min.355 N/mm^2	15	H=7/8D	90^0 x 8D	
JIS G3444	STK540	0.23	1.5	0.040	0.040	Min.540 N/mm^2	Min.390 N/mm^2	20	H=7/8D	90^0 x 6D	
JIS G3466	STK R400	0.25	1.5	0.040	0.040	Min. 400 N/mm^2	Min. 245 N/mm^2	23			
JIS G3466	STK R490	0.18		0.040	0.040	Min. 490 N/mm^2	Min. 325 N/mm^2	23			
API 5L	PSL1 A	0.22	0.90	0.030	0.030	Min. 48,000(331)	Min. 30,000(207)	e = 625,000x$\frac{A^{0.2}}{U^{0.9}}$	Vị trí hàn H = $^2/_3$D Mặt bên của phần được hàn H =$^2/_3$D Kiểm tra lại tuần tự đường hàn ở vị trí 0 độ và vị trí 90 độ (Theo phương của lực). (Kiểm tra mối hàn) D ≥ 2$\frac{3}{8}$ in. H = $\frac{3.07t}{0.07+3\,t/D}$ (Cho những loại nhỏ hơn X 52) H = $\frac{3.05t}{0.05+3\,t/D}$ (Cho những loại X 52 hay lớn hơn)		※ 1 Được qui định theo thứ tự kích thước và loại Ghi chú: P=$\frac{2St}{D}$ hay 3,000. Cho dù là nhỏ hơn Loại / O.C / Tiêu chuẩn / Thay thế A / 2$\frac{3}{8}$ và trên[a] / 60 / 75 B / 2$\frac{3}{8}$ và trên[b] / 60 / 75 X42 / 5$\frac{3}{16}$ và dưới[c] / 60 / 75[d] - / 6$\frac{3}{8}$ - 8$\frac{5}{8}$ và dưới[c] / 75 / 75[d] X80 / 10$\frac{3}{4}$ - 18 và[c] / 85 / 85[d] 20 trên[c] / 90 / 90[d] [a]2500psi. Max [b]2800psi. Max [c]3000psi. Max [d]D<16in. 7260psi Max D≥16in. 3630 psi Max
API 5L	PSL1 B	0.26	1.20	0.030	0.030	Min. 60,000(414)	Min. 35,000(241)	e = 625,000x$\frac{A^{0.2}}{U^{0.9}}$			
API 5L	PSL1 X42	0.26	1.30	0.030	0.030	Min. 60,000(414)	Min. 42,000(290)	e = 625,000x$\frac{A^{0.2}}{U^{0.9}}$			
API 5L	PSL1 X46	0.26	1.40	0.030	0.030	Min. 63,000(434)	Min. 46,000(317)	e = 625,000x$\frac{A^{0.2}}{U^{0.9}}$			
API 5L	PSL1 X52	0.26	1.40	0.030	0.030	Min. 66,000(455)	Min. 52,000(359)	e = 625,000x$\frac{A^{0.2}}{U^{0.9}}$			
API 5L	PSL2 B	0.22	1.20	0.025	0.015	60,000~110,000 (414~758)	35,000~65,000 (241~448)	e = 625,000x$\frac{A^{0.2}}{U^{0.9}}$			
API 5L	PSL2 X42	0.22	1.30	0.025	0.015	60,000~110,000 (414~758)	42,000~72,000 (290~496)	e = 625,000x$\frac{A^{0.2}}{U^{0.9}}$			
API 5L	PSL2 X46	0.22	1.40	0.025	0.015	63,000~110,000 (434~758)	46,000~76,000 (317~524)	e = 625,000x$\frac{A^{0.2}}{U^{0.9}}$			
API 5L	PSL2 X52	0.22	1.40	0.025	0.015	66,000~110,000 (455~758)	52,000~77,000 (359~531)	e = 625,000x$\frac{A^{0.2}}{U^{0.9}}$			
API 5CT	H-40	-	-	0.030	0.030	Min. 60,000 (414)	40,000~80,000 (276~552)	e = 625,000x$\frac{A^{0.2}}{U^{0.9}}$	(Loại H40) D/t ≥16 H=0.5D D/t <16 H=D(0.83-0.0206D/t) Đường hàn phải đặt vuông góc với mặt phẳng (Loại J55 & K55) D/t ≥16 H=0.65D 3.93≤D/t<16 H=D(0.980-0.0518D/t) D/t<3.93 H=D(1.104-0.0518D/t) Đường hàn phải đặt vuông góc với mặt phẳng		Được qui định theo thứ tự kích thước và loại. Ghi chú P=$\frac{(2 \cdot f \cdot YS\ min \cdot t)}{D}$ hay 3,000. Cho dù là nhỏ hơn. (f: 0.6 cho Loại H40, J55 và K55 lớn hơn nhãn 1: 9$\frac{5}{8}$ hoặc 0.8 cho tất cả các loại và kích thước khác)
API 5CT	J-55	-	-	0.030	0.030	Min. 75,000 (517)	55,000~80,000 (379~552)	e = 625,000x$\frac{A^{0.2}}{U^{0.9}}$			
API 5CT	K-55	-	-	0.030	0.030	Min. 95,000 (655)	55,000~80,000 (379~552)	e = 625,000x$\frac{A^{0.2}}{U^{0.9}}$			

Dự Án Tiêu Biểu Có Sử Dụng Ống Thép SeAH

Loại công trình	Tên công trình	Địa điểm	Thời gian	Tiêu chuẩn
Khu Du Lịch	BIỆT THỰ BIỂN NGHỈ DƯỠNG LA PERLA VILLA RESORT	Bình Thuận	2017 - 2018	BS 1387 ASTM A53-A
Khu Du Lịch	CÔNG VIÊN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HÀ NỘI	Hà Nội	2017 - 2018	BS 1387 ASTM A53-A
Khu Du Lịch	JW MARRIOTT CAM RANH BAY RESORT & SPA	Khánh Hòa	2017 - 2018	BS 1387 ASTM A53-A
Khu Du Lịch	Casino Nam Hội An	Hội An	2018	BS 1387 ASTM A53-A
Bệnh Viện	BỆNH VIỆN CHUYÊN KHOA SẢN NHI SÓC TRĂNG	Sóc Trăng	2018 - 2020	BS 1387 ASTM A53-A
Bệnh Viện	BỆNH VIỆN 1500 GIƯỜNG	Bình Dương	2019-2020	BS 1387 ASTM A53-A
Bệnh Viện	BỆNH VIỆN QUỐC TẾ SÂN NHI GIA AN	HCM	2019	ASTM A53-A
Nhà máy	NHÀ MÁY SX THIẾT BỊ DỆT KIM-GROZ BECKERT, Meiko III	Quảng Nam, Hà Nội	2019	BS 1387 ASTM A53-A, JIS G3452
Nhà máy	NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI CPV FOOD BÌNH PHƯỚC	Bình Phước	2019	BS 1387 ASTM A53-A
Nhà máy	CÔNG TY POUYUEN VIỆT NAM	HCM	2018 - 2019	BS 1387
Nhà máy	CÔNG TY TNHH TOP GLOVE VIỆT NAM	HCM	2019	BS 1387
Nhà máy	CÔNG TRÌNH TETRA PAK	Bình Dương	2018	ASTM A53-B
Nhà máy	NHÀ MÁY DETMOLD VIỆT NAM	Bình Dương	2018 - 2019	BS 1387 ASTM A53-A
Nhà Máy	NHÀ MÁY SẢN XUẤT BAO BÌ TETRA PAK	Bình Dương	2018	ASTM A53B
Nhà Máy	NHÀ MÁY TOMBOW AMTATA	Đồng Nai	2018	BS 1387
Nhà Máy	CÔNG TY YURTEC CORPORATION	Bình Dương	2018	BS 1387 ASTM A53-A
Nhiệt điện	NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VĨNH TÂN 4 MỞ RỘNG	Bình Thuận	2019	JIS G3444
Hạ Tầng	ĐẠI HỌC QUỐC TẾ VIỆT ĐỨC	Bình Dương	2019-2020	ASTM A53-A
Nhà Máy	NHÀ MÁY SẢN XUẤT BAO BÌ TETRA PAK	Bình Dương	2018	ASTM A53B
Nhà Máy	NHÀ MÁY TOMBOW AMTATA	Đồng Nai	2018	BS 1387
Nhà Máy	CÔNG TY YURTEC CORPORATION	Bình Dương	2018	BS 1387 ASTM A53-A

Dự Án Tiêu Biểu Có Sử Dụng Ống Thép SeAH

Loại công trình	Tên công trình	Địa điểm	Thời gian	Tiêu chuẩn
Cao ốc	DRAGON BAY - THẤP HH - 05	Quảng Ninh	2020	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	SAIGON INDIGO HOTEL	HCM	2020	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	VINHOMES GRAND PARK (QUẬN 9)	TPHCM	2019-2020	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	VINHOME - TÒA NHÀ VĂN PHÒNG METROPOLIS	Hà Nội	2019-2020	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	CĂN HỘ FELIZ EN VISTA	HCM	2018 - 2020	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	EMPIRE CITY	TPHCM	2018-2020	ASTM A53-A
Cao ốc	SUNSHINE CENTER	Hà Nội	2018-2019	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	SAI GON PEARL	TPHCM	2018-2019	ASTM A53-A
Cao ốc	LIM TOWER 3	TPHCM	2018-2019	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	AB CENTRAL SQUARE	Khánh Hòa	2018-2019	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI VÀ SIÊU THỊ HÙNG CƯỜNG BIG C	Quảng Ngãi	2019	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	OPAL TOWER	TPHCM	2019	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	HILTON HOTEL SAIGON	TPHCM	2019	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	THE MARQ	TPHCM	2019	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	TMS LUXURY HOTEL	Bình Định	2019-2020	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	SUNSHINE CITY SAIGON	TPHCM	2019	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	TÒA NHÀ QUỐC HỘI LÀO	Lào	2019-2020	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	SWISSTOUCHES LALUNA RESORT	Khánh Hòa	2020	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	ASIANA CAPELLA	TPHCM	2020	BS 1387
Cao ốc	HÀ ĐÔ CENTROSA GARDEN	TPHCM	2018	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	PULLMAN HOTEL HAIPHONG	Hải Phòng	2019	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	TRỤ SỞ TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI VIETTEL	Hà Nội	2018-2020	BS 1387 ASTM A53-A

Dự Án Tiêu Biểu Có Sử Dụng Ống Thép SeAH

Loại công trình	Tên công trình	Địa điểm	Thời gian	Tiêu chuẩn
Cao ốc	KINGDOM 101	TPHCM	2018-2019	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	KHU ĐÔ THỊ - CHUNG CƯ VCN	Nha Trang	2018 - 2020	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	CĂN HỘ LOVERA VISTA	HCM	2019 - 2020	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	KHU ĐÔ THỊ CELADON CITY	HCM	2019	BS 1387
Cao ốc	CĂN HỘ COMPASS ONE	Bình Dương	2019	BS 1387
Cao ốc	ONEHUB SAIGON	HCM	2018	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	THE SUN AVENUE	HCM	2018	BS 1387
Cao ốc	VIET CAPPITAL CENTER	HCM	2018	BS 1387
Cao ốc	CAO ỐC THE 67	HCM	2019	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	ESTELLA HEIGHTS	TPHCM	2018	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	9 VIEW APERTMENT	TPHCM	2017	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	GREEN BAY	Hà Nội	2017	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	GARDEN MALL	TPHCM	2017	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	DRAGON BAY	Quảng Ninh	2017 - 2018	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	SKYLAKE	Hà Nội	2017 - 2018	BS 1387 ASTM A53-A
Cao ốc	VINCOM BẮC NINH	Bắc Ninh	2017 - 2018	BS 1387 ASTM A53-A
Khu Du Lịch	KHU DU LỊCH CAO CẤP VITOURS HOÀNG CƯỜNG & KHÁCH SẠN ĐÀ NẴNG	Đà Nẵng	2020	ASTM A53-A
Khu Du Lịch	KHÁCH SẠN TUI BLUE TAM KỲ	Quảng Nam	2020	BS 1387 ASTM A53-A
Khu Du Lịch	KHU NGHỈ MÁT CẢNH BIỂN – CAM RANH	CAM RANH	2018 - 2020	BS 1387 ASTM A53-A
Khu Du Lịch	BÀ NÀ HILL, NAM HỘI AN	Đà Nẵng	2019-2020	BS 1387 ASTM A53-A

Giấy chứng nhận đạt được

Certificate of Authority to use the Official API Monogram

License Number: 5CT-1139 **ORIGINAL**

American Petroleum Institute

The American Petroleum Institute hereby grants to

SEAH STEEL VINA CORPORATION
No. 7, Street 3A, Bienhoa 2
Industrial Zone
Bien Hoa City, Dong Nai Province
Vietnam

the right to use the Official API Monogram® on manufactured products under the conditions in the official publications of the American Petroleum Institute entitled API Spec Q1® and **API-5CT** and in accordance with the provisions of the License Agreement.

In all cases where the Official API Monogram is applied, the API Monogram shall be used in conjunction with this certificate number: **5CT-1139**

The American Petroleum Institute reserves the right to revoke this authorization to use the Official API Monogram for any reason satisfactory to the Board of Directors of the American Petroleum Institute.

The scope of this license includes the following: Manufacturer of Electric-Welded Casing or Tubing (Plain End) - H40, PSL 1, - J55, PSL 1, - K55, PSL 1

QMS Exclusions: Design and Development; Servicing; Customer Property

Effective Date: JULY 1, 2019
Expiration Date: APRIL 5, 2022

Vice President of Global Industry Services

To verify the authenticity of this license, go to www.api.org/compositelist.

Certificate of Authority to use the Official API Monogram

License Number: 5L-0764 **ORIGINAL**

American Petroleum Institute

The American Petroleum Institute hereby grants to

SEAH STEEL VINA CORPORATION
No. 7, Street 3A, Bienhoa 2
Industrial Zone
Bien Hoa City, Dong Nai Province
Vietnam

the right to use the Official API Monogram® on manufactured products under the conditions in the official publications of the American Petroleum Institute entitled API Spec Q1® and **API-5L** and in accordance with the provisions of the License Agreement.

In all cases where the Official API Monogram is applied, the API Monogram shall be used in conjunction with this certificate number: **5L-0764**

The American Petroleum Institute reserves the right to revoke this authorization to use the Official API Monogram for any reason satisfactory to the Board of Directors of the American Petroleum Institute.

The scope of this license includes the following: Manufacturer of Line Pipe Plain End at PSL 1, Manufacturer of Line Pipe Plain End at PSL 2 - Type of Pipe: HFW / Delivery Condition: M / Max. Grade: X52 and / Delivery Condition: N / Max. Grade: X52

QMS Exclusions: Design and Development; Servicing; Customer Property

Effective Date: APRIL 5, 2019
Expiration Date: APRIL 5, 2022

Vice President of Global Industry Services

To verify the authenticity of this license, go to www.api.org/compositelist.

Giấy chứng nhận đạt được

FM APPROVED

Certificate of Compliance

This certificate is issued for the following:

Schedule 10 Steel Sprinkler Pipe
Sizes: 1-1/4 through 8 inch NPS
(See table below)

Prepared for:

SeAH Steel Vina Corporation
No. 7, 3A Road Bien Hoa II Industrial Zone
Dong Nai
Vietnam

Manufactured at:

SeAH Steel Vina Corporation
No. 7, 3A Road Bien Hoa II Industrial Zone
Dong Nai
Vietnam

FM Approvals Class: 1630

Approval Identification: 0003039459 Approval Granted: May 4, 2011

Said Approval is subject to satisfactory field performance, continuing follow-up Facilities and Procedures Audits, and strict conformity to the constructions as shown in the Approval Guide, an online resource of FM Approvals.

For more than 160 years FM Approvals has partnered with business and industry to reduce property losses.

Richard B. Dunne
Group Manager -Hydraulics
FM Approvals
1151 Boston-Providence Turnpike
Norwood, MA 02062

FM Approvals
Member of the FM Global Group

FM APPROVED

Certificate of Compliance

Product	Listing Country	Nominal Pipe Size, inch.	Rated Working Pressure, psi	Rated Working Pressure, kPa	Remarks
Schedule 10	Vietnam	1-1/4, 1-1/2, 2, 2-1/2, 3, 3-1/2, 4, 5, 6, 8	300	2070	c, d, e

Notes:

c.	FM Approved for use in welded systems when supplied with standard bevel on both ends.
d.	When hot dip galvanized by factory, the sprinkler pipe is FM Approved for dry pipe systems.
e.	Any FM Approved pipe coupling or fitting suitable for use with Schedule 10 pipe may be used with this product at the lower rated pressure of the pipe or the fitting.

0981 64 31 81
web: thepongseah.com.vn

FM Approvals
Member of the FM Global Group

Giấy chứng nhận đạt được

FM APPROVED

Certificate of Compliance

This certificate is issued for the following:

Steel Pipe for Automatic Fire Sprinkler Systems

Steel Pipe Manufactured to
ASTM A53 / A53M Schedule 40
ASTM A795 / A795M Schedule 40
ASTM A135 / A135M Schedule 40
Sizes 1 through 8 inch NPS
(See Attached Table for Additional Details)

Prepared for: SeAH Steel America Inc, 2100 Main St, Suite 100
Irvine, CA 92614, United States

Manufacturing Location: SeAH Steel Vina Corp, No, 7, 3A Road Bien Hoa II Industrial Zone
Dong Nai, Vietnam

FM Approvals Class: 1630 – "Steel Pipe for Automatic Fire Sprinkler Systems"

Approval Identification: 3060277 Approval Granted: March 28, 2017

To verify the availability of the Approved product, please refer to www.approvalguide.com

Said Approval is subject to satisfactory field performance, continuing Surveillance Audits, and strict conformity to the constructions as shown in the Approval Guide, an online resource of FM Approvals.

FM Approvals
Member of the FM Global Group

David B. Fuller
AVP, Manager – Fire Protection
FM Approvals
1151 Boston-Providence Turnpike
Norwood, MA 02062
USA

Page 1 of 2

FM APPROVED

Certificate of Compliance

This certificate is issued for the following:

Steel Pipe for Automatic Fire Sprinkler Systems

Product	Listing Country	Nominal Pipe Size, in.	Rated Working Pressure, psi	Rated Working Pressure, kPa	Certification Type
Schedule 40[a, b] [illegible]	United States of America	1, 1-1/4, 1-1/2, 2	175	1205	FM Approved
Schedule 40[a, b] [illegible]	United States of America	1, 1-1/4, 1-1/2, 2, 2-1/2, 3, 3-1/2, 4, 5, 6, 8	300	2070	FM Approved

Notes:
a - FM Approved for use with FM Approved pipe couplings on rolled or cut grooves
b - FM Approved for use with FM Approved pipe fittings when threaded
c - FM Approved for use in welded systems when supplied with standard bevel on ends
d - When hot dip galvanized by factory, the sprinkler pipe is FM Approved for dry pipe systems
e - Any FM Approved pipe coupling or fitting suitable for use with Schedule 10 pipe may be used with this product at the lower rated pressure of the pipe or the fitting.
g - FM Approved for use with plain-end fittings
m - FM Approved for use in all steel sprinkler systems composed of uncoated steel pipe
p - Manufactured out of ASTM A53 / A53M Grade A steel
r - Manufactured out of ASTM A135 / A135M Grade A as an alternate material
s - Manufactured out of ASTM A795 / A1795 Grade A as an alternate material

FM Approvals Class: 1630 – "Steel Pipe for Automatic Fire Sprinkler Systems"

Approval Identification: 3060277 Approval Granted: March 28, 2017

To verify the availability of the Approved product, please refer to www.approvalguide.com

Said Approval is subject to satisfactory field performance, continuing Surveillance Audits, and strict conformity to the constructions as shown in the Approval Guide, an online resource of FM Approvals.

FM Approvals
Member of the FM Global Group

David B. Fuller
AVP, Manager – Fire Protection
FM Approvals
1151 Boston-Providence Turnpike
Norwood, MA 02062
USA

Page 2 of 2

Giấy chứng nhận đạt được

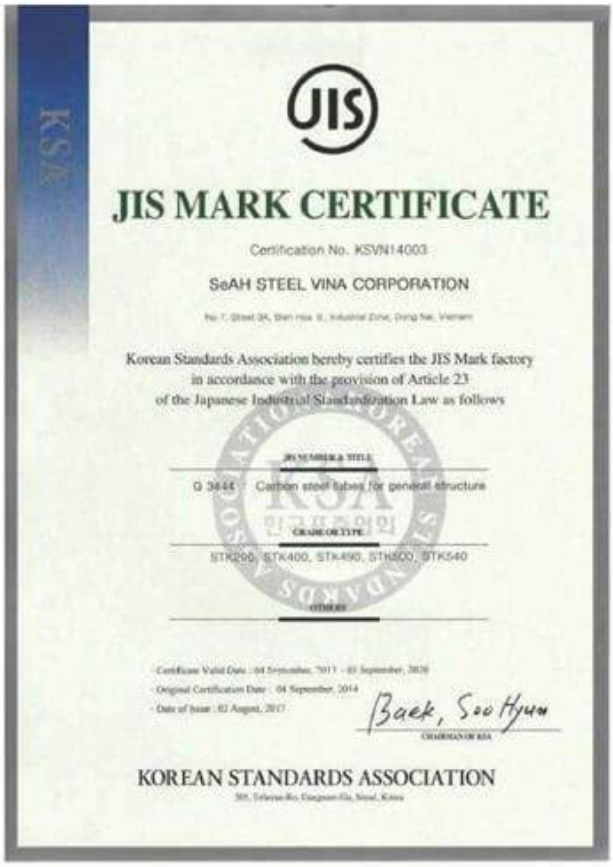

JIS MARK CERTIFICATE

Certification No. KSVN14003

SeAH STEEL VINA CORPORATION

No.7, Street 3A, Bien Hoa II, Industrial Zone, Dong Nai, Vietnam

Korean Standards Association hereby certifies the JIS Mark factory in accordance with the provision of Article 23 of the Japanese Industrial Standardization Law as follows

JIS NUMBER & TITLE

G 3444 : Carbon steel tubes for general structure

GRADE OR TYPE

STK290, STK400, STK490, STK500, STK540

OTHERS

· Certificate Valid Date : 04 September, 2017 ~ 03 September, 2020
· Original Certification Date : 04 September, 2014
· Date of Issue : 02 August, 2017

Baek, Soo Hyun
CHAIRMAN OF KSA

KOREAN STANDARDS ASSOCIATION

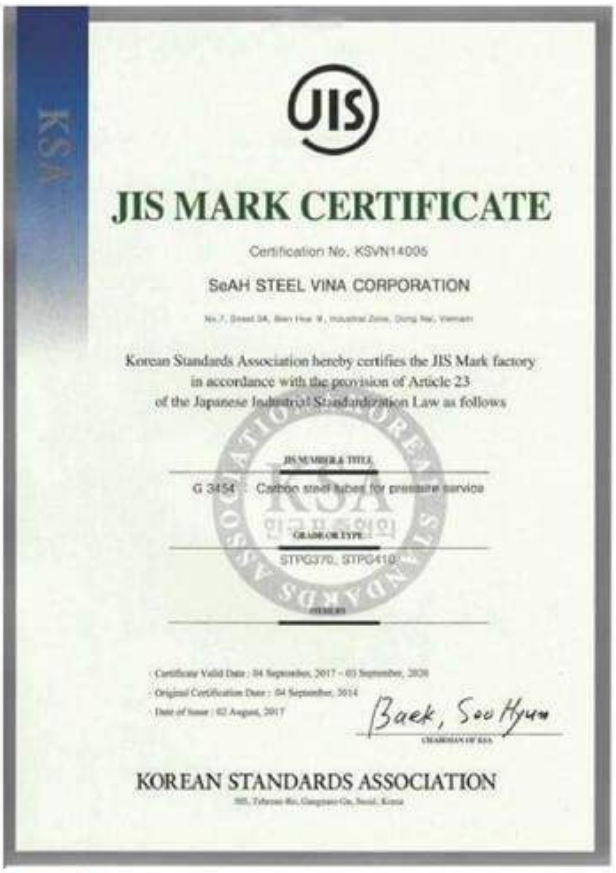

JIS MARK CERTIFICATE

Certification No. KSVN14005

SeAH STEEL VINA CORPORATION

No.7, Street 3A, Bien Hoa II, Industrial Zone, Dong Nai, Vietnam

Korean Standards Association hereby certifies the JIS Mark factory in accordance with the provision of Article 23 of the Japanese Industrial Standardization Law as follows

JIS NUMBER & TITLE

G 3454 : Carbon steel tubes for pressure service

GRADE OR TYPE

STPG370, STPG410

OTHERS

· Certificate Valid Date : 04 September, 2017 ~ 03 September, 2020
· Original Certification Date : 04 September, 2014
· Date of Issue : 02 August, 2017

Baek, Soo Hyun
CHAIRMAN OF KSA

KOREAN STANDARDS ASSOCIATION

JIS MARK CERTIFICATE

Certification No. KSVN14004

SeAH STEEL VINA CORPORATION

No.7, Street 3A, Bien Hoa II, Industrial Zone, Dong Nai, Vietnam

Korean Standards Association hereby certifies the JIS Mark factory in accordance with the provision of Article 23 of the Japanese Industrial Standardization Law as follows

JIS NUMBER & TITLE

G 3452 : Carbon steel pipes for ordinary piping

GRADE OR TYPE

[SGP], [E-O], [Black Pipe, Galvanized Pipe]

OTHERS

· Certificate Valid Date : 04 September, 2017 ~ 03 September, 2020
· Original Certification Date : 04 September, 2014
· Date of Issue : 02 August, 2017

Baek, Soo Hyun
CHAIRMAN OF KSA

KOREAN STANDARDS ASSOCIATION

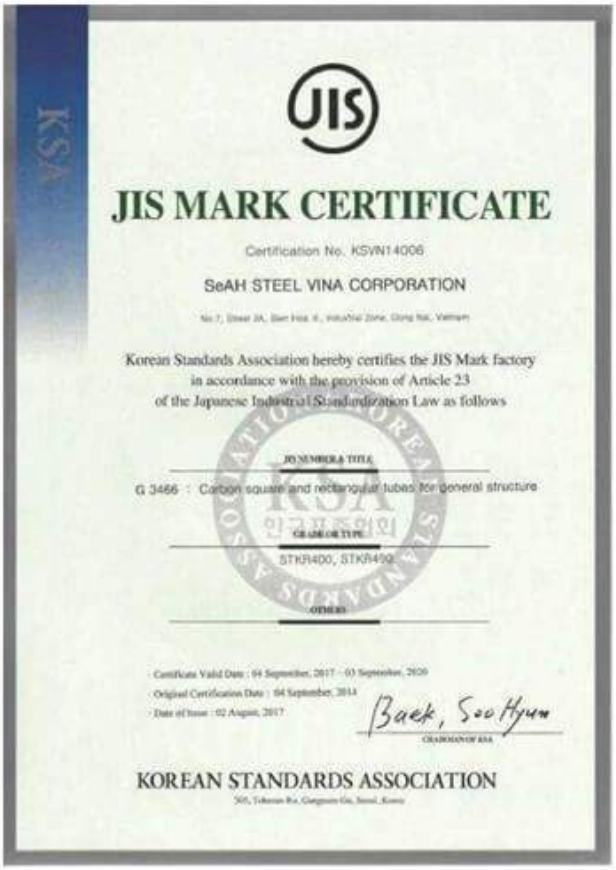

JIS MARK CERTIFICATE

Certification No. KSVN14006

SeAH STEEL VINA CORPORATION

No.7, Street 3A, Bien Hoa II, Industrial Zone, Dong Nai, Vietnam

Korean Standards Association hereby certifies the JIS Mark factory in accordance with the provision of Article 23 of the Japanese Industrial Standardization Law as follows

JIS NUMBER & TITLE

G 3466 : Carbon square and rectangular tubes for general structure

GRADE OR TYPE

STKR400, STKR490

OTHERS

· Certificate Valid Date : 04 September, 2017 ~ 03 September, 2020
· Original Certification Date : 04 September, 2014
· Date of Issue : 02 August, 2017

Baek, Soo Hyun
CHAIRMAN OF KSA

KOREAN STANDARDS ASSOCIATION

Giấy chứng nhận đạt được

Certificate

KS CERTIFICATE

This is to certify that the Korean Standard Mark(KS mark) of :

SeAH Steel Vina
No. 7, Street 3A, Bien Hoa II, Industrial Zone, Dong Nai, Viet Nam
CHO JIN HO

has been approved by Korean Standards Association
to the following Korean Standard :

KS D 3507
Carbon steel pipes for ordinary piping
SPP(Black):up to 200A : SPP(White):up to 150A, End

in accordance with the Korean Industrial Standardization Act.

Certificate number : 15-0236

Date certified : 2015-04-15
Expiry date : 2021-03-27
Date issued : 2019-06-17

Certified by
Chairman & CEO

KOREAN STANDARDS ASSOCIATION
305, Teheran-Ro, Gangnam-Gu, Seoul, Korea

Certificate

KS CERTIFICATE

This is to certify that the Korean Standard Mark(KS mark) of :

SeAH Steel Vina
No. 7, Street 3A, Bien Hoa II, Industrial Zone, Dong Nai, Viet Nam
CHO JIN HO

has been approved by Korean Standards Association
to the following Korean Standard :

KS D 3566
Carbon steel tubes for general structural purposes
STT275:up to 216.3mm, End

in accordance with the Korean Industrial Standardization Act.

Certificate number : 15-0238

Date certified : 2015-04-15
Expiry date : 2021-03-27
Date issued : 2019-06-17

Certified by
Chairman & CEO

KOREAN STANDARDS ASSOCIATION
305, Teheran-Ro, Gangnam-Gu, Seoul, Korea

Certificate

KS CERTIFICATE

This is to certify that the Korean Standard Mark(KS mark) of :

SeAH Steel Vina
No. 7, Street 3A, Bien Hoa II, Industrial Zone, Dong Nai, Viet Nam
CHO JIN HO

has been approved by Korean Standards Association
to the following Korean Standard :

KS D 3562
Carbon steel pipes for pressure service
SPPS 250(Sch40):up to 200A, End

in accordance with the Korean Industrial Standardization Act.

Certificate number : 15-0237

Date certified : 2015-04-15
Expiry date : 2021-03-27
Date issued : 2019-06-17

Certified by
Chairman & CEO

KOREAN STANDARDS ASSOCIATION
305, Teheran-Ro, Gangnam-Gu, Seoul, Korea

Certificate

KS CERTIFICATE

This is to certify that the Korean Standard Mark(KS mark) of :

SeAH Steel Vina
No. 7, Street 3A, Bien Hoa II, Industrial Zone, Dong Nai, Viet Nam
CHO JIN HO

has been approved by Korean Standards Association
to the following Korean Standard :

KS C 8401
Rigid steel conduits
Hot-dipped zinc coating:G70(Gap to G 104), End

in accordance with the Korean Industrial Standardization Act.

Certificate number : 18-0153

Date certified : 2015-06-12
Expiry date : 2021-06-11
Date issued : 2019-06-17

Certified by
Chairman & CEO

KOREAN STANDARDS ASSOCIATION
305, Teheran-Ro, Gangnam-Gu, Seoul, Korea

Giấy chứng nhận đạt được

CERTIFICATE OF COMPLIANCE

Certificate Number 20170112-EX15856
Report Reference EX15660-20101027
Issue Date 2017-JANUARY-12

Issued to: SEAH STEEL VINA CORPORATION
NO 7 ST 3A
BIEN HOA II INDUSTRIAL ZONE
DONG NAI VIET NAM

This is to certify that representative samples of METALLIC SPRINKLER PIPE
See Addendum Page for Models/Product

Have been investigated by UL in accordance with the Standard(s) indicated on this Certificate.

Standard(s) for Safety: UL 852, Metallic Sprinkler Pipe for Fire Protection Service. ULC/ORD C199S, Light Wall Steel Pipes for Sprinkler Systems for Fire Protection Service.

Additional Information: See the UL Online Certifications Directory at www.ul.com/database for additional information

Only those products bearing the UL Certification Mark should be considered as being covered by UL's Certification and Follow-Up Service.

Look for the UL Certification Mark on the product.

Bruce Mahrenholz, Director North American Certification Program
UL LLC

Any information and documentation involving UL Mark services are provided on behalf of UL LLC (UL) or any authorized licensee of UL. For questions, please contact a local UL Customer Service Representative at http://ul.com/aboutul/locations/

CERTIFICATE OF COMPLIANCE

Certificate Number 20170112-EX15856
Report Reference EX15660-20101027
Issue Date 2017-JANUARY-12

This is to certify that representative samples of the product as specified on this certificate were tested according to the current UL requirements.

Schedule 10 steel pipe in the 1-1/4, 1-1/2, 2, 2-1/2, 3, 3-1/2, and 4 in. sizes as per ASTM A 135, Grade A, Type E.

Schedule 10 steel pipe in the 1-1/4, 1-1/2, 2, 2-1/2, 3, 3-1/2, 4, 6 and 8 in. sizes as per ASTM A 795, Grade A, Type E.

Schedule 40 steel pipe in the 1, 1-1/4, 1-1/2, 2, 2-1/2, 3, 3-1/2 and 4 in. sizes as per ASTM A 135, Grade A, Type E.

Schedule 40 steel pipe in the 1, 1-1/4, 1-1/2, 2, 2-1/2, 3, 3-1/2, 4, 5, 6 and 8 in. sizes as per ASTM A 795, Grade A, Type E.

Seah Steel SVF Flow steel sprinkler pipe, 1-1/4 through 4 in. nominal diameter for wet, dry, preaction and deluge type sprinkler systems with unthreaded ends intended to be joined by welding or by Listed rubber gasketed fittings as indicated under the category of Fittings, Rubber Gasketed (VIZM) when installed in accordance with the fitting manufacturer's installation instructions where the rated pressures and corrosion resistance ratios (CRR) are as follows:

Pipe Size, in.	Rated Pressure, psig	UL CRR Unthreaded	ULC CRR Unthreaded
1-1/4	300	2.07	0.15
1-1/2	300	3.82	0.31
2	300	3.10	0.26
2-1/2	300	1.78	0.11
3	300	1.48	0.11
4	300	1.10	0.10

Bruce Mahrenholz, Director North American Certification Program
UL LLC

Any information and documentation involving UL Mark services are provided on behalf of UL LLC (UL) or any authorized licensee of UL. For questions, please contact a local UL Customer Service Representative at http://ul.com/aboutul/locations/

the standard in safety

Underwriters Laboratories

File EX15660 Vol 1 Issued: 2010-10-27
Revised: 2010-11-19

FOLLOW-UP SERVICE PROCEDURE
(TYPE R)

METALLIC SPRINKLER PIPE
(VIZY,VIZY7)

Manufacturer: (100556-810)
SEAH STEEL VINA CORPORATION
NO 7 ST 3A
BIEN HOA II INDUSTRIAL ZONE
DONG NAI VIET NAM

Applicant: (100529-668)
SEAH STEEL AMERICA INC
SUITE 5
9615 S PIONEER BLVD
SANTA FE SPRINGS CA 90670

Listee: (100556-810)
SAME AS MANUFACTURER (EX15856)

This Procedure authorizes the above manufacturer to use the marking specified by Underwriters Laboratories Inc.(UL), or any authorized licensee of UL, only on products covered by this Procedure, in accordance with the applicable UL Services Agreement.

The prescribed Mark or Marking shall be used only at the above manufacturing location on such products which comply with this Procedure and any other applicable requirements.

The Procedure contains information for the use of the above named Manufacturer and representatives of Underwriters Laboratories Inc. and is not to be used for any other purpose. It is lent to the Manufacturer with the understanding that it is not to be copied, either wholly or in part, and that it will be returned to Underwriters Laboratories Inc. (UL) or any authorized licensee of UL, upon request.

This PROCEDURE, and any subsequent revision, is the property of Underwriters Laboratories Inc.(UL) and the authorized licensee of UL and is not transferable.

Underwriters Laboratories Inc.

Stephen Hewson
Senior Vice President
Global Follow-Up Service Operations

William R. Carney
Director
North American Certification Program

Giấy chứng nhận đạt được

DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY (STAMEQ)
VIETNAM CERTIFICATION CENTRE (QUACERT)

QUACERT

CERTIFICATE

This is to certify that the Products as:
Plain end steel tubes suitable for welding or for screwing to BS 21 pipe threads, class light, medium and heavy, welded without heat treatment, black and hot-deep zinc coated.

with Trade Mark **SeAH**

made by

SeAH STEEL VINA CORPORATION

No.7 A3 Road, Bien Hoa II Industrial Zone, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam

have been found to conform with the standard

BS 1387:1985

and authorised to use the Quality Mark

QUACERT
BS 1387 : 1985

Certification System: SYSTEM 5 (Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated 12 Dec 2012)

Certificate Number: SP 1989/1.20.17

The validity of this Certificate: from 07 April 2020 to 06 April 2023

Original Certification: 11 January 2017

Director

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Phạm Lê Cường

QUACERT – 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam.
The validity of this certificate can be checked at website: www.quacert.gov.vn and www.jas-ana.org/register

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

QUACERT

GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: Ống thép trơn tròn, hàn bằng phương pháp điện trở, kiểu E, nhóm A và B có hoặc không có mạ kẽm nhúng nóng

với nhãn hiệu thương mại **SeAH**

được sản xuất tại

CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM

Trụ sở số 7 đường A3, khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

ASTM A53/A53M-12

và được phép sử dụng Dấu Chất lượng

QUACERT
ASTM A53/A53M-12

Phương thức chứng nhận: Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012)

Số Giấy chứng nhận: SP 1988/1.20.17

Hiệu lực Giấy chứng nhận từ ngày 07/04/2020 đến ngày 06/04/2023

Ngày chứng nhận lần đầu: 11/01/2017

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Phạm Lê Cường

QUACERT – 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.
Hiệu lực của Giấy chứng nhận này có thể được kiểm tra tại www.quacert.gov.vn

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

QUACERT

GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: Ống thép trơn tròn có ren, trung bình và nặng, hàn bằng phương pháp điện trở không gia nhiệt, có hoặc không có mạ kẽm nhúng nóng, thích hợp cho việc hàn hoặc vặn ren theo tiêu chuẩn Ang BS 21

với nhãn hiệu thương mại **SeAH**

được sản xuất tại

CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM

Trụ sở số 7 đường A3, khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

BS 1387:1985

và được phép sử dụng Dấu Chất lượng

QUACERT
BS 1387 : 1985

Phương thức chứng nhận: Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012)

Số Giấy chứng nhận: SP 1989/1.20.17

Hiệu lực Giấy chứng nhận từ ngày 07/04/2020 đến ngày 06/04/2023

Ngày chứng nhận lần đầu: 11/01/2017

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Phạm Lê Cường

QUACERT – 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.
Hiệu lực của Giấy chứng nhận này có thể được kiểm tra tại www.quacert.gov.vn

DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY (STAMEQ)
VIETNAM CERTIFICATION CENTRE (QUACERT)

QUACERT

CERTIFICATE

This is to certify that the Products as:
Plain-end Electric Resistance Welded Pipes Type E, Grade A and B, with or without Hot-Dip Zinc Coated

with Trade Mark **SeAH**

made by

SeAH STEEL VINA CORPORATION

No.7 A3 Road, Bien Hoa II Industrial Zone, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam

have been found to conform with the standard

ASTM A53/A53M-12

and authorised to use the Quality Mark

QUACERT
ASTM A53/A53M-12

Certification System: SYSTEM 5 (Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated 12 Dec 2012)

Certificate Number: SP 1988/1.20.17

The validity of this Certificate: from 07 April 2020 to 06 April 2023

Original Certification: 11 January 2017

Director

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Phạm Lê Cường

QUACERT – 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam.
The validity of this certificate can be checked at website: www.quacert.gov.vn and www.jas-ana.org/register

BUREAU VERITAS
Certification

SEAH STEEL VINA CORPORATION

NO.7, ROAD 3A, BIEN HOA 2 INDUSTRIAL ZONE, LONG BINH TAN WARD, BIEN HOA CITY, DONG NAI PROVINCE, VIETNAM

Bureau Veritas Certification Holding SAS – UK Branch certifies that the Management System of the above organization has been audited and found to be in accordance with the requirements of the Management System standards detailed below.

Standard

ISO 9001:2015

Scope of certification

MANUFACTURE OF ELECTRIC RESISTANCE WELDED PIPE (ERW PIPE) WITH SIZE RANGE:

*** NOMINAL BORE: 3/8" (10A) UP TO 8" (200A)**
*** OUTSIDE DIAMETER: 15.9MM UP TO 219.1 MM**
*** WALL THICKNESS: 0.8MM UP TO 12MM**
*** S.H.S AND R.H.S WITH THICKNESS 0.8MM UP TO 7.0MM**
*** LENGTH: MAX 12.850 METERS**

Original cycle start date:	**30 March 2016**
Expiry date of previous cycle:	**29 March 2019**
Recertification Audit date:	**21 February 2019**
Recertification cycle start date:	**29 March 2019**

Subject to the continued satisfactory operation of the organization's Management System, this certificate expires on: **29 March 2022**

Certificate no.: **VN.4383849/Q** Version: **1** Revision date: **29 March 2019**

NGUYEN TU HAI

UKAS MANAGEMENT SYSTEMS
0008

Certification body address: 5th Floor, 66 Prescot Street, London, E1 8HG, United Kingdom
Local Office: Unit 4.4A, 4th Floor, E-Town 1 Building,364 Cong Hoa Street, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Further clarifications regarding the scope of this certificate and the applicability of the Management System requirements may be obtained by consulting the organization. To check this certificate validity, please call **+84-28-3812 2246.**

Hotline: 090 333 2176

0981 64 31 81
web: thepongseah.com.vn

Địa chỉ 1: SỐ 7, ĐƯỜNG 3A, KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA II, ĐỒNG NAI
Địa chỉ 2: ĐƯỜNG D3, KHU CÔNG NGHIỆP NHƠN TRẠCH 6, ĐỒNG NAI

Hotline: 090 333 2176

Nhà phân phối: Công ty TNHH Thép Bảo Tín
Website : www.ongthepseah.com

Đã in: tháng 8/ 2020